

TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BCTH-CTK

Đồng Tháp, ngày tháng 4 năm 2023

# BÁO CÁO

## Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 4 năm 2023

### 1. Thu, Chi ngân sách, Ngân hàng:

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 3 tháng đầu năm 2023 (tính đến 31-3-2023) ước đạt 2.411.837 triệu đồng, đạt 31,78% dự toán năm, bằng 110,37% cùng kỳ năm trước; trong đó Thu nội địa đạt 2.330.237 triệu đồng, đạt 31,32% dự toán năm, bằng 112,45% cùng kỳ năm trước; Thu xổ số kiến thiết đạt 548.400 triệu đồng, đạt 34,28% dự toán năm và bằng 162,42% cùng kỳ năm trước. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 81.600 triệu đồng, đạt 54,40% dự toán năm, bằng 72,19% cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách địa phương 3 tháng đầu năm 2023 đạt 5.988.664 triệu đồng, đạt 37,93% dự toán năm và bằng 136,57% cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển 1.125.491 triệu đồng, đạt 31,61% dự toán năm, bằng 556,16% cùng kỳ năm trước; Chi thường xuyên 1.993.021 triệu đồng, đạt 21,31% dự toán năm, bằng 109,47% cùng kỳ năm trước.

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đến 31-3-2023 ước đạt 63.479 tỷ đồng, bằng 103,02% so với thời điểm 31-12-2022. Tổng dư nợ tín dụng đạt 97.796 tỷ đồng, bằng 103,79% so với thời điểm 31-12-2022; trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 74.285 tỷ đồng, tăng 4,84% so với cuối năm 2022, dư nợ trung và dài hạn ước đạt 23.511 tỷ đồng, tăng 0,60% so với cuối năm 2022. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Nông nghiệp, nông thôn (60.827 tỷ đồng), Cho vay xuất khẩu (1.867 tỷ đồng), cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (13.182 tỷ đồng). Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng là 0,98%, tăng 0,47 điểm phần trăm so với cuối năm 2022.

### 2. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Sản xuất nông nghiệp của Tỉnh trong tháng 4-2023 chủ yếu là thu hoạch vụ Đông xuân và xuống giống vụ Hè thu. Các sản phẩm nông sản chính của Tỉnh như lúa, cá, trái cây đều tiêu thụ khá tốt trên thị trường.

#### 2.1. Sản xuất nông nghiệp

### **Vụ Đông xuân 2022-2023**

Tính đến ngày 15-4-2023, toàn Tỉnh xuống giống được 190.173 ha lúa, tăng 910 ha, tăng 0,48% so với cùng kỳ năm trước. Hoa màu, rau đậu và các loại cây công nghiệp ngắn ngày khác xuống giống được 12.089 ha, tăng 18,71% so cùng kỳ. Các cây hoa màu xuống giống chủ yếu trong vụ gồm: bắp 1.310 ha; khoai lang 140 ha; rau các loại 5.221 ha; đậu các loại 109 ha.

Hiện nay lúa Đông xuân đang ở vào giai đoạn thu hoạch cuối vụ, toàn Tỉnh đã thu hoạch được 183.709 ha, bằng 105,68% so với cùng kỳ năm trước và đạt 96,60% diện tích xuống giống. Năng suất đạt 72,32 tạ/ha, sản lượng lúa thu hoạch đạt 1.328.496 tấn.

Hiện tại diện tích lúa vụ Đông xuân 2022-2023 còn lại đang trong giai đoạn làm đòng - trổ chín, tập trung chủ yếu ở các địa phương như TP. Hồng Ngự (605 ha), huyện Tân Hồng (1.226 ha), huyện Tam Nông (3.536 ha)... Dự kiến số diện tích lúa Đông xuân còn lại sẽ được thu hoạch xong vào cuối tháng 4 đầu tháng 5 năm 2023. Song song với thu hoạch lúa, đến ngày 17-4 toàn Tỉnh đã thu hoạch được 9.395 ha diện tích gieo trồng hoa màu vụ Đông xuân 2022-2023, đạt 77,72% diện tích xuống giống.

### **Vụ Hè thu năm 2023**

Đến ngày 17-4, toàn Tỉnh xuống giống 120.626 ha lúa Hè thu, bằng 92,28% so cùng kỳ năm trước (giảm 10.089 ha), đạt 64,54% kế hoạch (Kế hoạch 186.900 ha), diện tích xuống giống trải đều ở tất cả các huyện, thành phố của Tỉnh. Diện tích hoa màu vụ Hè thu xuống giống đến 17-4 đạt 8.247 ha, bằng 98,47% so cùng kỳ vụ Hè thu 2022, các loại cây xuống giống chủ yếu như: cây bắp 1.329 ha, rau, củ quả các loại 4.184 ha....

### **Về tình hình dịch bệnh trên cây trồng:**

#### *Trên cây lúa:*

- Bệnh bọ trĩ (bù lạch): Diện tích nhiễm nhẹ 280 ha, trên lúa giai đoạn mạ - đẻ nhánh với mật độ 2.500 – 5.000 con/m<sup>2</sup>;

- Bệnh sâu cuốn lá nhỏ: Diện tích nhiễm 180 ha, trong đó diện tích nhiễm trung bình 10 ha, còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn trổ chín, với mật số 20-50 con/m<sup>2</sup>;

- Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm nhẹ 02 ha, trên lúa giai đoạn trổ chín, tỷ lệ bệnh 5 – 10%;

- Bệnh đen lép hạt (lem lép): Diện tích nhiễm nhẹ 220 ha trên lúa giai đoạn trổ chín, tỷ lệ bệnh 5 - 10%.

### *Trên cây hoa màu*

Các đối tượng sâu bệnh hại trên hoa màu xuất hiện gây hại phổ biến ở mức nhẹ. Riêng đối tượng sâu keo mùa thu hại bắp chưa phát hiện diện tích nhiễm mới. Để hạn chế mức thấp nhất thiệt hại trên cây hoa màu cần có giải pháp và đồng bộ các quy trình sản xuất như IPM, IPHM, sản xuất an toàn, VietGAP, hữu cơ,... thực hiện truy xuất nguồn gốc, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

*Trên cây ăn trái:* Sâu bệnh trên cây ăn trái xuất hiện, gây hại chủ yếu ở mức nhẹ.

### *Ngành chăn nuôi*

Đến thời điểm hiện tại tổng đàn gia súc theo ước tính số lượng đầu con đàn gia súc, gia cầm toàn Tỉnh tăng so với cùng kỳ, do hiện nay giá bán trừ chi phí người chăn nuôi có lợi nhuận tương đối tốt (trừ heo), làm cho người chăn nuôi an tâm về giá cả đầu ra của con vật nuôi. Trong tháng trên địa bàn Tỉnh bệnh dịch tả heo Châu Phi và bệnh viêm da nổi cục trên đàn gia súc chỉ gây hại cục bộ trên các đối tượng vật nuôi và không lây lan thành dịch. Lũy kế từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp ghi nhận 01 ổ dịch tả heo Châu Phi trên địa bàn xã Tân Phú huyện Thanh Bình với tổng số lượng tiêu hủy là 33 con, với trọng lượng 1.384 kg. Một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác như: bệnh cúm gia cầm, bệnh lở mồm long móng, tai xanh được giám sát chặt chẽ.

Công tác tiêm phòng: Tiêm phòng cúm đợt I/2023 (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 15-4-2023) tiêm phòng được 176.644 con gà mũi 1 đạt tỷ lệ 27,58% tổng đàn, 3.495.234 con vịt mũi 1 đạt 68,48 % tổng đàn, 27.128 con gà mũi 2 đạt 20,97 % tổng đàn, 562.786 con vịt mũi 2 đạt tỷ lệ 38,6% tổng đàn.

Công tác vệ sinh tiêu độc khử trùng: trong tháng đã cấp cho các huyện, thành phố 728 lít thuốc tiêu độc sát trùng. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã cấp 1.768 lít thuốc tiêu độc sát trùng để thực hiện vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường.

Giá heo hơi hiện nay vẫn duy trì ở mức thấp không có lợi cho người nuôi. Dự báo trong thời gian tới giá heo có thể tăng nhẹ.

## **2.2. Lâm nghiệp**

Chủ động triển khai các biện pháp bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR), hạn chế thấp nhất số vụ cháy và mức độ thiệt hại do cháy rừng gây ra, nhất là trong những tháng cao điểm của mùa khô. Tiếp tục phối hợp với lực lượng công an, quân sự và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng tăng cường công tác tuần tra bảo vệ rừng. Tuy nhiên trong tháng xảy ra 01 vụ cháy rừng tại Khu di tích Gò Tháp, thuộc xã Tân Kiều, huyện Tháp Mười của Tỉnh. Vị trí đám cháy: phía sau Thiền viện Trúc Lâm, thuộc khu Sinh thái, đến 18 giờ 00 phút cùng

ngày, đám cháy được dập tắt hoàn toàn. Tổng diện tích đám cháy: 7,77 ha (gồm 05 ha rừng tràm, thiệt hại hoàn toàn và 2,77 ha đồng cỏ). Nguyên nhân cháy hiện đang được cơ quan chức năng điều tra, làm rõ.

### 2.3. Thủy sản

Ước tính tổng sản lượng thủy sản tháng 4 năm 2023 đạt 33.973 tấn tăng 5,0% so cùng kỳ (tăng 1.619 tấn), trong đó sản lượng cá tra 32.993 tấn, tăng 5,15% so cùng kỳ (tăng 1.617 tấn). Ước tính tổng sản lượng thủy sản đến cuối tháng báo cáo đạt 142.955 tấn tăng 6,56% (tăng 8.805 tấn) so với cùng kỳ, diện tích nuôi trồng thủy sản 3.968 ha, tăng 2,18% (tăng 84,6 ha), riêng diện tích nuôi trồng cá tra 1.421 ha, tăng 4,10% (tăng 56 ha) so cùng kỳ.

Giá thành sản xuất cá tra thịt hiện ở mức trung bình 27.680 đồng/kg (cao hơn 2.480 đồng/kg so với cùng kỳ). Đây là mức chi phí khá cao nhưng người sản xuất vẫn có lãi do hiện nay giá cá tra nguyên liệu đang khá cao. Bên cạnh đó, tình hình dịch bệnh thủy sản trên địa bàn Tỉnh không lây lan thành dịch, chỉ xảy ra cục bộ. Chủ yếu trên cá tra thường xuất hiện bệnh xuất huyết, gan thận mủ, ký sinh trùng, sung bóng hơi, vàng da, thối đuôi;Ếch thì bệnh xuất huyết, chướng hơi, đỏ đùi, ngoẹo cổ, đường ruột; và trên các loài thủy sản khác cũng có dấu hiệu như: Cá điêu hồng; Cá rô, cá lóc, cá sặc rằn, cá trê ...

Giá cá tra nguyên liệu tăng nhẹ so với đầu năm và đang ở mức khá cao, hiện nay xuất khẩu cá phi lê đông lạnh đang có một số thuận lợi nhưng gặp nhiều khó khăn ở thị trường Hoa Kỳ, vì vậy nhiều khả năng sản lượng thủy sản của Tỉnh sẽ chỉ tăng nhẹ trong năm 2023 so với năm 2022.

Tháng 4 thường là tháng cao điểm nắng nóng trong mùa khô tại Đồng bằng sông Cửu Long, mực nước trên sông Tiền và sông Hậu ở mức thấp. Năm nay mùa mưa đến sớm hơn mọi năm nên không xảy ra việc thiếu nước ngọt đối với sản xuất và sinh hoạt của người dân. Trong các ngày qua đã có nhiều cơn mưa trên diện rộng, xen kẽ với các đợt nắng nóng ngắn ngày.

### 3. Sản xuất Công nghiệp:

*Sản xuất công nghiệp tiếp tục gặp nhiều khó khăn, đà tăng trưởng các tháng đầu năm ở mức thấp. Trong tháng 4-2023 sản xuất công nghiệp của Tỉnh có dấu hiệu phục hồi tăng trưởng với mức tăng chỉ số IIP là 19,83% so với tháng trước và tăng 18,83% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể như sau:*

#### 3.1. Sản xuất Công nghiệp

So với tháng trước, *Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP)* tháng 4-2023 tăng 19,83%. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 33,41%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 20,08%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 19,34%;

ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 10,18%.

Hầu hết các sản phẩm chủ lực đều có sản lượng sản xuất tăng so với tháng trước: Cát khai thác (+32,35%); Cá phi lê đông lạnh (+25,08%); Gạo xay xát, lau bóng (+8,25%); Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự (+27,66%); Thức ăn thủy sản (+18,15%); Áo quần các loại (+15,53%); Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời (+2,14%); Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên (+13,13%); Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên (+10,29%); Bê tông tươi (+8,28%); Bia (+90,80%); Nước sản xuất (+11,86%).

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, IIP ước tăng 5,51%. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 63,23%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,03%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 5,44%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 2,61%.

Theo đó, các sản phẩm chủ lực cũng có sản lượng sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước: Cá phi lê đông lạnh tăng 8,34%; Gạo xay xát, lau bóng tăng 14,16% so với tháng trước; Thức ăn thủy sản tăng 5,85%; Thuốc lá có đầu lọc tăng 67,63%; Áo quần các loại tăng 24,41%; Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên tăng 69,46%; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên tăng 91,56%.

Các sản phẩm có sản lượng sản xuất so với cùng kỳ năm trước gồm: Cát khai thác (-60,80%); Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự (-8,07%); Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời (-14,99%); Bê tông tươi (-2,98%); Bia (-32,03%).

*Số lao động đang làm việc* trong các ngành công nghiệp tháng 4-2023 so với tháng trước tăng 0,66%, so với tháng cùng kỳ năm trước giảm 2,69%. Trong đó, ngành Khai khoáng giảm 2,24%; Chế biến chế tạo giảm 2,88%; Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước giảm 0,68% so với cùng kỳ. Riêng ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 2,90% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp giảm 3,18% (chủ yếu do lao động trong ngành Chế biến chế tạo giảm 3,43%). Phân theo loại hình kinh tế, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 7,93% lao động, doanh nghiệp FDI giảm 3,61% lao động, doanh nghiệp nhà nước tăng 28,18% lao động so với cùng kỳ năm trước.

*Chỉ số tiêu thụ (CSTT)* và *Chỉ số tồn kho (CSTK)* tháng 4-2023 đều tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể như sau:

- So với tháng trước: CSTT tăng 5,57%, CSTK tăng 7,50%;
- So với tháng 4-2022: CSTT tăng 5,14%, CSTK tăng 14,09%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, CSTT ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 4,02% so với cùng kỳ năm trước.

### **3.2. Phát triển Doanh nghiệp**

Trong tháng 3-2023, tỉnh Đồng Tháp có 71 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 274.970 triệu đồng. Trong đó: 03 DNTN với tổng vốn đăng ký 6.200 triệu đồng, 64 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 215.570 triệu đồng, 04 CTCP với tổng vốn đăng ký 53.200 triệu đồng.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, tỉnh Đồng Tháp có 159 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 812.547 triệu đồng, tạo thêm 693 việc làm. Trong đó:

- Phân theo loại hình: có 05 DNTN với tổng vốn đăng ký 6.800 triệu đồng, 146 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 692.368 triệu đồng, 08 CTCP với tổng vốn đăng ký 113.379 triệu đồng;

- Phân theo khu vực kinh tế: có 03 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với số vốn 4.700 triệu đồng, 43 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn 231.730 triệu đồng, 113 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn 576.117 triệu đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong 3 tháng đầu năm 2023 là 179 doanh nghiệp, tăng 28 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 61 doanh nghiệp, giảm 57 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp giải thể là 28 doanh nghiệp, giảm 24 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2022.

### **4. Thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản:**

*Sau thời gian thực hiện các thủ tục ban đầu, các công trình xây dựng trên địa bàn Tỉnh đang được đẩy nhanh tiến độ thi công; các công trình chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023 cũng được khẩn trương thực hiện. Công tác chỉ đạo sâu sát, thường xuyên ở các cấp, các sở ban ngành đã góp phần giải quyết những khó khăn phát sinh trong quá trình thi công công trình, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư. Do đó, khối lượng vốn đầu tư phát triển thực hiện trong tháng 04-2023 tăng cao so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước.*

#### **4.1. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý**

Trong tháng 4-2023, vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước đạt 482.880 triệu đồng, so với tháng trước tăng 7,15%, so với cùng kỳ năm trước tăng 50,58%, bao gồm: vốn do Trung ương quản

lý ước đạt 51.630 triệu đồng, tăng 6,65% so với tháng trước và tăng 42,70% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 431.250 triệu đồng, tăng 7,21% so với tháng trước và tăng 51,58% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 403.644 triệu đồng, tăng 7,27% so với tháng trước và tăng 56,84% so với cùng kỳ, vốn vay ước đạt 50.308 triệu đồng, tăng 6,52% so với tháng trước và tăng 43,36% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh do trung ương và địa phương quản lý ước đạt 1.740.597 triệu đồng, tăng 43,79% so với cùng kỳ. Chia ra: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 186.908 triệu đồng, tăng 14,60% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 1.553.689 triệu đồng, tăng 48,33% so với cùng kỳ năm trước.

#### **4.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý**

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 4-2023 ước đạt 431.250 triệu đồng, tăng 7,21% so với tháng trước và tăng 51,58% so với cùng kỳ. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 304.930 triệu đồng, tăng 6,78% so với tháng trước và tăng 51,44% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 126.320 triệu đồng, tăng 8,24% so với tháng trước và tăng 51,94% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.553.689 triệu đồng, tăng 48,33% so với cùng kỳ năm trước, đạt 25,99% kế hoạch năm. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.107.049 triệu đồng, tăng 48,07% so với cùng kỳ, đạt 25,88% kế hoạch năm; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 446.640 triệu đồng, tăng 48,97% so với cùng kỳ năm 2022 và đạt 26,25% kế hoạch năm.

#### **4.3. Tình hình thực hiện một số dự án trên địa bàn tỉnh**

Tiến độ một số dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến tháng 4-2023 như sau:

- Dự án xây dựng tuyến ĐT 857 (đoạn QL30 – ĐT 845) với tổng mức đầu tư 2.179.790 triệu đồng, ước thực hiện được 329.879 triệu đồng, đạt 15,13% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 3: tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 4-2023 ước đạt 201.121/912.326 triệu đồng, đạt 22,04% tổng mức vốn đầu tư.

- Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 841 và xây dựng mới cầu Sở Thượng 2 tổng

giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 4-2023 ước đạt 253.774/328.157 triệu đồng, đạt 77,33% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án đường ĐT 845 Trường Xuân - Tân Phước thực hiện từ khi khởi công đến tháng 4-2023 được 269.411 triệu đồng, đạt 27,16% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1: thành phần 1 (16 km thuộc tỉnh Đồng Tháp) với tổng mức vốn đầu tư 3.640.000 triệu đồng đã hoàn thành toàn bộ công tác đo đạc đất, kiểm đếm tài sản trên đất. Giá trị thi công ước đạt 559.012 triệu đồng, đạt 15,36% tổng mức vốn đầu tư, đạt 76,28% kế hoạch năm 2023 (kế hoạch vốn năm 2023 là 732.798 triệu đồng).

Trong những tháng đầu năm, các chủ đầu tư và Ban quản lý dự án tập trung giải ngân kế hoạch vốn năm 2022 chuyển qua, đồng thời triển khai công tác lập hồ sơ, thẩm định thiết kế kỹ thuật thi công - dự toán, kế hoạch tổ chức đấu thầu các công trình mới, công tác giải phóng mặt bằng nhằm đẩy nhanh tiến độ của các dự án, nhất là các dự án giao thông trọng điểm.

## **5. Thương mại - Dịch vụ:**

*Hoạt động thương mại - dịch vụ của Tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng trong tháng 4-2023. Một số ngành dịch vụ của Tỉnh trong tháng có mức tăng trưởng khá cao do cùng kỳ này ở năm trước còn chưa phục hồi hoàn toàn sau dịch bệnh. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 13,45% so cùng kỳ năm trước.*

### **5.1. Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng:**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 4-2023 đạt 9.968 tỷ đồng, tăng 1,39% so với tháng trước và tăng 10,90% so với cùng kỳ năm 2022.

Doanh thu hoạt động thương mại tháng 4-2023 ước tính đạt 8.284 tỷ đồng, tăng 0,97% so với tháng trước, tăng 10,95% so với cùng kỳ năm trước. So với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước hầu hết các nhóm hàng đều tăng trưởng: Nhóm Lương thực, thực phẩm tăng 0,98% so với tháng trước và 6,22% so với cùng kỳ năm trước; Nhóm Hàng may mặc tăng 1,41% so với tháng trước và 12,87% so với cùng kỳ năm trước; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 0,40% so với tháng trước và 31,45% so với cùng kỳ năm 2022; Nhóm Gỗ và vật liệu xây dựng tăng 1,14% so với tháng trước và tăng 9,41% so với cùng kỳ năm trước; Nhóm Nhiên liệu khác tăng 1,50% so với tháng trước và 16,95% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu ngành Khách sạn nhà hàng trong tháng 4-2023 đạt 1.603 tỷ đồng, tăng 3,58% so tháng trước và tăng 10,60% so với cùng kỳ năm 2022; Doanh thu Du lịch, lữ hành đạt 3,25 tỷ đồng, tăng 12,05% so với tháng trước và bằng

262,75% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu Dịch vụ đạt 77,3 tỷ đồng tăng 1,32% so với tháng trước và tăng 9,03% so với cùng kỳ năm 2022.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ 4 tháng đầu năm ước đạt 39.918 tỷ đồng, tăng 13,45% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thương mại ước đạt 33.267 tỷ đồng tăng 12,93% so với cùng kỳ năm trước; Khách sạn – nhà hàng ước đạt 6.334 tỷ đồng tăng 16,07% so với cùng kỳ năm trước; Du lịch, lữ hành ước đạt 11,9 tỷ đồng, bằng 246,74% so với cùng kỳ năm trước; Dịch vụ ước đạt 305,8 tỷ đồng, tăng 14,94 % so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, hoạt động thương mại - dịch vụ của Tỉnh tiếp tục tăng trưởng. Nguồn cung các mặt hàng thực phẩm trong nước hiện nay khá dồi dào, tuy vậy nhu cầu không cao, nên giá các mặt hàng này tương đối ổn định. Trong tháng 4-2023 nhiều chương trình bình ổn giá được triển khai, góp phần đảm bảo cung cầu và giá cả hàng hóa. Tuy nhiên thói quen tiêu dùng của người dân đã có những thay đổi, xu hướng mua hàng trực tiếp đã giảm, người tiêu dùng sẽ thắt chặt chi tiêu không mua hàng hóa không cần thiết, chọn mua hàng giá rẻ hơn, chuyển sang mua bán trực tuyến tiện lợi hơn.

## **5.2. Hoạt động vận tải hàng hoá và hành khách:**

Hoạt động vận tải trong tháng 4-2023 của Tỉnh duy trì ổn định đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh và đi lại của người dân trên địa bàn tỉnh.

Khối lượng hành khách vận chuyển tháng 4-2023 ước tính 3.200 ngàn người, tăng 1,63% so với tháng trước và tăng 11,66% so với cùng kỳ năm 2022. Ước tính khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 4-2023 đạt 859 ngàn tấn, tăng 2,75% so với tháng trước và tăng 9,79% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hành khách luân chuyển tháng 4-2023 ước tính đạt 74.599 ngàn hành khách/km, tăng 5,19% so với tháng trước và bằng 110,05% so với cùng kỳ năm 2022. Khối lượng hàng hóa luân chuyển tháng 4-2023 ước đạt 80.392 ngàn tấn/km tăng 3,68% so với tháng trước và tăng 6,02% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 4 tháng đầu năm, khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 12.636 ngàn lượt hành khách, tăng 11,78% so với cùng kỳ, khối lượng hành khách luân chuyển ước đạt 287.401 ngàn hành khách/km tăng 31,31% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 3.366 ngàn tấn/km, tăng 8,21% so với cùng kỳ, khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 312.542 ngàn tấn/km tăng 7,09 % so với cùng kỳ.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4-2023 ước tính đạt 248.629 triệu đồng, tăng 5,08% so với tháng trước và tăng 10,63% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 121.181 triệu

đồng, tăng 5,99% so với tháng trước và tăng 10,82% so với cùng kỳ năm 2022; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 110.949 triệu đồng, tăng 4,89% so với tháng trước và tăng 10,71% so với cùng kỳ năm 2022; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 16.498 triệu đồng, tăng 0,04% so với tháng trước và tăng 8,72% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp ước đạt 961.937 triệu đồng, tăng 18,60% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hành khách ước đạt 465.608 triệu đồng, bằng 131,54% so với cùng kỳ năm trước, vận tải hàng hóa ước đạt 430.362 triệu đồng, tăng 7,42% so với cùng kỳ năm trước, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 65.967 triệu đồng, tăng 16,75% so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung hoạt động vận tải của Tỉnh trong thời gian tới tiếp tục tăng trưởng, nhất là vận tải hành khách. Nguyên nhân do tuyến quốc lộ 30 qua địa bàn tỉnh được đầu tư nâng cấp, kết nối hạ tầng du lịch và nông nghiệp, cùng với việc đưa vào sử dụng các tuyến xe buýt chất lượng cao tạo thuận lợi trong việc đi lại cũng như lưu thông hàng hóa trên địa bàn. Dự báo tháng tới nhu cầu vận tải, đi lại của người dân sẽ tăng cao do kỳ nghỉ Lễ giỗ Tổ Hùng Vương, Lễ 30/4, 01/5 năm nay kéo dài 05 ngày. Ngành Giao thông Đồng Tháp đã tổ chức triển khai trật tự an toàn giao thông để phục vụ tốt nhu cầu đi lại của người dân được thuận lợi trong dịp nghỉ lễ.

### **5.3. Khách lưu trú:**

Trong tháng 4-2023, ngành du lịch Đồng Tháp đã triển khai nhiều sự kiện phát triển du lịch như : Tổ chức Lễ hội Xoài năm 2023; Tổ chức Hội nghị chuyên đề du lịch năm 2023, chủ đề “Kinh tế xanh – Nâng tầm phát triển du lịch tỉnh Đồng Tháp”; thí điểm mô hình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025... đồng thời xúc tiến và quảng bá du lịch cùng với chương trình kích cầu du lịch để thu hút du khách trong và ngoài nước.

Lượt khách phục vụ trong tháng 4-2023 ước đạt 156 ngàn lượt khách, tăng 0,39% so với tháng trước và tăng 20,52% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023 đạt 620 ngàn lượt khách, bằng 155,51% so với cùng kỳ năm trước. Trong số 620 ngàn lượt khách phục vụ thì có 316 ngàn lượt khách ngủ qua đêm, chiếm 50,94% lượt khách lưu trú.

Ngày khách phục vụ trong tháng 4-2023 ước đạt 108.980 ngày khách, tăng 0,52% so với tháng trước và tăng 17,74% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 4 tháng đầu năm ước đạt 432.802 ngày khách, bằng 143,19 % so với cùng kỳ năm 2022.

Lượt khách du lịch theo tour trong tháng 4-2022 ước đạt 1.940 lượt khách,

tăng 0,41% so với tháng trước và bằng 300,78% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 7.688 lượt khách, bằng 395,88% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour tháng 4-2023 ước đạt 3.891 ngày khách, tăng 0,41% so với tháng trước và bằng 293,29% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm ước đạt 15.411 ngày khách, bằng 373,70% so với cùng kỳ năm 2022.

## **6. Hoạt động Xuất - Nhập khẩu**

*Việc giảm nhu cầu nhập khẩu từ thị trường thế giới đối với một số mặt hàng nông sản chế biến đã làm cho kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh giảm mạnh. Bên cạnh đó với việc giá của mặt hàng xăng dầu trên thế giới tương đối ổn định (mặt hàng nhập khẩu chính của Tỉnh) đã làm cho kim ngạch nhập khẩu của Tỉnh tăng lên.*

### **6.1. Hoạt động xuất khẩu:**

Ước tính trong tháng 4-2023, kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 138.311 ngàn USD, tăng 1,11% so với tháng trước và bằng 75,13% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước các thành phần kinh tế có giá trị xuất khẩu tăng như Kinh tế nhà nước tăng 0,53%; Kinh tế tư nhân tăng 1,42%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,99%. So với cùng kỳ năm trước, Kinh tế nhà nước có kim ngạch xuất khẩu tăng cao nhất với mức tăng 25,01%, kế đến là Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 12,79%; Kinh tế tư nhân bằng 59,38%.

Nếu xem xét theo nhóm hàng thì trong tháng 4-2023, ước tính tất cả các nhóm hàng đều có giá trị xuất khẩu tăng so với tháng trước. Trong đó, nhóm hàng thủy sản có giá trị xuất tăng 1,38% và sản lượng tăng 1,60%; mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 1,07% và sản lượng tăng 1,01%; So với tháng cùng kỳ năm trước, Nhóm hàng thủy sản có giá trị xuất giảm 49,50% và sản lượng giảm 40,13%; mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 35,84% và sản lượng tăng 36,35%. Nguyên nhân làm mặt hàng xuất khẩu Thủy sản giảm mạnh là do thế giới lạm phát khiến nhu cầu nhập khẩu ở các thị trường đều giảm, trong khi chi phí đầu vào cho sản xuất, đặc biệt giá thức ăn thủy sản tăng cao....

Ước tính 4 tháng đầu năm 2023 kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 471.142 ngàn USD, bằng 83,38% so với cùng kỳ năm 2022.

Cán cân thương mại thực hiện trong 4 tháng đầu năm 2023 của Tỉnh ước tính xuất siêu 225.439 ngàn USD.

### **6.2. Hoạt động nhập khẩu:**

Kim ngạch nhập khẩu tháng 4-2023 ước tính đạt 63.750 ngàn USD, tăng 1,19% so với tháng trước và tăng 8,30% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính 4

tháng đầu năm 2023 tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 245.703 ngàn USD tăng 7,20% so với cùng kỳ năm 2022. Việc kim ngạch nhập khẩu 4 tháng đầu năm tăng chủ yếu do giá trị nhập khẩu của mặt hàng xăng dầu tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Với sự tăng giá của thị trường thế giới và phục hồi tiêu thụ ở thị trường trong nước nên khối lượng xăng dầu nhập khẩu 4 tháng đầu năm ước tăng 70,54% về khối lượng nhập và tăng 42,94% về giá trị nhập khẩu. Riêng tháng 4 năm 2023 ước tính nhập khẩu mặt hàng mặt hàng xăng dầu về giá trị đạt 48.851 ngàn USD bằng 148,98% so với cùng kỳ năm trước; về lượng đạt 60.505 tấn bằng 210,51%. Với các mặt hàng nhập khẩu còn lại: Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược có giá trị nhập tăng 1,24% so với tháng trước và bằng 425,17% so với cùng kỳ năm trước; Nguyên phụ liệu may mặc có giá trị nhập tăng 2,35% so với tháng trước và tăng 7,38% so với cùng kỳ năm trước; Hàng khác có giá trị nhập bằng 102,44% so với tháng trước và bằng 18,01% so với cùng kỳ năm 2022.

## **7. Giá cả thị trường:**

### **7.1. Giá cả thị trường**

Giá bán lẻ xăng, dầu được điều chỉnh tăng trong ngày 21/4/2023, cụ thể : Giá bán lẻ xăng Ron 95\_III hiện nay là 23.630 đồng/lít, xăng sinh học E5Ron 92\_II là 22.680 đồng/lít, dầu hỏa là 19.480 đồng/lít, dầu diesel (0,05S) là 19.390 đồng/lít.

Giá lúa chất lượng cao loại I giao động từ 7.050 đồng/kg, tương đương tháng trước, (cao hơn 1.050 đồng so với cùng kỳ năm trước) lúa loại hai giá từ 6.400 đồng/kg, cao hơn 100 đồng/kg so với tháng trước. Giá gạo nguyên liệu loại từ 9.600 - 9.650 đồng/kg tùy loại.

Giá heo hơi trên địa bàn hiện dao động ở mức 52.792 đồng/kg, thấp hơn 584 đồng/kg so với tháng trước và giảm hơn so với cùng kỳ năm trước 709 đồng/kg; Giá gà ta bán cho thương lái khoảng 71.167 đồng/kg; vịt trắng từ 46.667 đồng/kg.

Giá cá tra thương phẩm có trọng lượng bình quân 0,7-0,9 kg/con dao động từ 29.000-30.000 đồng/kg giảm từ 1.000 đồng/kg so với tháng trước, thấp hơn từ 1000-1.500 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước.

Giá tôm thương phẩm loại 1 giá dao động từ 180.000- 220.000 đồng/kg, tương đương so với tháng trước, loại 2 giá dao động .

### **7.2. Chỉ số giá**

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4 năm 2023 của Tỉnh, tăng 0,42% so với tháng 12 năm trước, tăng 2,46% so với tháng cùng kỳ năm trước và giảm 0,57% so với tháng trước; Bình quân cùng kỳ tăng 3,23%. Nguyên nhân chỉ số giá giảm so với tháng trước là do giảm học phí.

Chỉ số giá vàng tháng 4 năm 2023 so với tháng trước tăng 3,28%, tăng

4,68% so với tháng 12 năm trước, so với tháng cùng kỳ năm trước giảm 0,60%.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 4 năm 2023 so với tháng trước giảm 0,90%, giảm 2,37% so với tháng 12-2022; tăng 2,73% so với cùng kỳ năm trước.

## **8. Một số tình hình xã hội**

### **Ngành Giáo dục và đào tạo**

Ngành giáo dục tập trung hoàn thành chương trình giảng dạy năm học 2022-2023. Tổ chức kiểm tra, đánh giá cuối năm; ôn tập, hệ thống hóa kiến thức và kỹ năng cơ bản cho học sinh lớp 12 để chuẩn bị thi tốt nghiệp THPT theo lịch thi của Bộ GD&ĐT. Tổ chức tập huấn cho cán bộ quản lý và giáo viên; mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu; chuẩn bị cơ sở vật chất; đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên. Phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch Phát triển Giáo dục tỉnh Đồng Tháp đến năm 2025.

### **Ngành Y tế**

Ngành y tế tập trung nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tiếp tục tăng cường công tác truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng, truyền thông xã hội và trực tiếp để người dân hiểu đầy đủ về lợi ích của tiêm chủng vắc xin. Thực hiện Chiến dịch truyền thông phòng, chống dịch Covid-19 trong tình hình mới với chủ đề “Vì một Việt Nam vững vàng và khỏe mạnh”, với thông điệp thực hiện các biện pháp 2K (Khẩu trang, Khử khuẩn) + vắc xin + thuốc + điều trị + công nghệ + ý thức người dân và các biện pháp khác.

Ngày 14-4-2023, tỉnh tổ chức lễ phát động Tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2023 với chủ đề “Đảm bảo an ninh, an toàn thực phẩm trong tình hình mới”. Trong tháng hành động, các thành viên của Ban Chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm cấp tỉnh, huyện, thành phố tăng cường công tác truyền thông, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm; tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát, kịp thời ngăn chặn, chấn chỉnh, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật... Đồng thời hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm duy trì, củng cố các điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm; thông tin về các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, chất lượng cao; nâng cao trách nhiệm của chủ cơ sở, người sản xuất, kinh doanh trong việc sản xuất thực phẩm chất lượng, an toàn cho sức khỏe người tiêu dùng.

Số cas mắc bệnh truyền nhiễm tính đến thời điểm 31-3-2023 như sau: Sốt xuất huyết: 963 cas; Bệnh tiêu chảy 2.135 cas; Bệnh viêm gan do virus: 28 cas; Hội chứng tay, chân, miệng 351 cas; Bệnh cúm 2.137 cas; Lao phổi 32 cas; Bệnh sởi 02 cas.

### **Ngành lao động - thương binh xã hội**

*Công tác lao động việc làm:* Từ đầu năm đến nay đã tổ chức 14 phiên giao dịch việc làm, có 148 đơn vị trực tiếp tham gia tuyển dụng tuyển sinh; có 3.577 lao động đến tham dự. Tính từ đầu năm đến nay toàn tỉnh có 9.172 lao động được giải quyết việc làm; trong đó có 476 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng, lao động đang học ngoại ngữ - giáo dục định hướng là 1.122 người. Ra quyết định cho 2.852 người hưởng trợ cấp thất nghiệp, với số tiền là 49.276,60 triệu đồng.

*Phong trào đền ơn đáp nghĩa:* Trong tháng, điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí Người có công với cách mạng cho 127 trường hợp (tăng 55 trường hợp, giảm 72 trường hợp), tổ chức đưa 279 đối tượng người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ đi điều dưỡng tập trung. Tổng hợp quà tết đối với người có công và thân nhân nhân dịp Tết nguyên đán 2023. Kết quả: Trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 đã tổ chức thăm và tặng quà đối với người có công với cách mạng và thân nhân của họ từ các nguồn ngân sách nhà nước và kinh phí vận động từ cộng đồng 54.620 suất, tổng số tiền 20.852,6 triệu đồng. Trong đó: Quà của Chủ tịch nước: 20.982 suất, số tiền 6.362,4 triệu đồng; Quà của Tỉnh theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND: 22.555 suất, số tiền 11.038 triệu đồng; Quà của huyện, thành phố: 11.083 suất, số tiền 3.452,2 triệu đồng (trong đó: nguồn huyện số tiền 3.158,5 triệu đồng; từ các nguồn vận động khác như các tổ chức, cá nhân,.. số tiền 293,7 triệu đồng).

*Công tác giáo dục nghề nghiệp (GDNN):* Triển khai thực hiện nhiệm vụ Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017 – 2025”; rà soát, hướng dẫn thực hiện tiêu chí Lao động trong Bộ tiêu chí về huyện nông thôn mới và huyện nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021 – 2025. Tính đến nay, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo được 1.254 học viên trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng (trong đó đào tạo nghề cho lao động nông thôn 620 học viên).

*Công tác giảm nghèo:* Báo cáo phân tích dữ liệu và đề xuất giải pháp hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, công tác đào tạo nghề và tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân nông thôn; báo cáo sơ kết giữa kỳ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; trình UBND Tỉnh dự thảo Nghị quyết HĐND Tỉnh và Tờ trình UBND Tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 394/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Tỉnh; đề xuất nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025.

### **Ngành văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch**

Tập trung tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao Kỷ niệm 48 năm Ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30-4-1975 – 30-4-2023) và 137 năm Ngày Quốc tế Lao động (01-5-1886 – 01-5-2023) đảm bảo công tác phòng, chống dịch bệnh theo quy định.

Tổ chức các hoạt động trong khuôn khổ Lễ hội Xoài Đồng Tháp năm 2023, phát động cuộc thi “Viết câu chuyện hay về xoài”, Hội thi ảnh đẹp về xoài; Hội thi tạo hình, trình bày mâm quả đẹp từ xoài; Hội thi Ẩm thực chủ đề: “Tinh hoa món ngon Xoài Cao Lãnh”, tổ chức hoạt động Lễ hội đường phố trong sự kiện Lễ hội Xoài tỉnh Đồng Tháp năm 2023... tạo ra nhiều sân chơi đa dạng, giải thưởng hấp dẫn để thu hút, phục vụ nhân dân trong và ngoài tỉnh đến với lễ hội năm nay.

Trong tháng, cử 10 lượt HLV và 60 lượt VĐV tham gia 05 giải thể thao quốc gia, đạt 5 HCV, 7 HCB, 9 HCD. Thành tích nổi bật: Đội Đá cầu tham dự thi đấu giải Vô địch Đá cầu các Câu lạc bộ quốc gia năm 2023 đạt 03 HCV, 04 HCB, 01 HCD. Đội Judo tham dự thi đấu giải Vô địch các câu lạc bộ Judo toàn quốc đạt 02 HCV, 01 HCB, 06 HCD. Đội Điền kinh tham dự thi đấu giải Điền kinh Cúp Tốc độ Thống nhất Thành phố Hồ Chí Minh đạt 01 HCB, 01 HCD.

### **Trật tự an toàn xã hội**

Công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống cháy, nổ và các tệ nạn xã hội khác tiếp tục được tăng cường. Tình hình an ninh chính trị tại các địa phương trên địa bàn tỉnh được đảm bảo. Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính từ thời điểm 15-3-2023 đến 15-4-2023 trên địa bàn không xảy ra vụ cháy.

Cũng trong tháng, xảy ra 02 vụ vi phạm môi trường, số vụ xử lý trong tháng là 04 vụ, với số tiền xử phạt là 508,50 triệu đồng.

Hiện nay, để bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy các đơn vị chức năng đã tiến hành khảo sát thực tế tại các khu vực có nguy cơ cháy cao; từ đó đưa ra nhiều biện pháp trong công tác phòng, chống cháy nổ. Xây dựng kế hoạch, phương án triển khai nhiều giải pháp để đảm bảo an toàn PCCC trên địa bàn tỉnh.

Trong tháng xảy ra 03 vụ thiệt hại thiên tai, ước tính thiệt hại là 5.603 triệu đồng. Nguyên nhân chính là do sạt lở bờ sông, cụ thể:

- Thành phố Sa Đéc (bờ sông tại xã Tân Phú Đông). Với chiều dài 60m, ngang 5m, sâu 2,5m; không có thiệt hại về người. Trong khu vực sạt lở, có 01 ngôi nhà cấp 4 bị sụp xuống sông diện tích 36m<sup>2</sup>. Ước giá trị thiệt hại khoảng 570 triệu đồng;

- Huyện Cao Lãnh (bờ Đông kênh Cần Lộ, cập mé sông): chiều dài: 28m diện tích 98m<sup>2</sup>. Ước giá trị thiệt hại 33 triệu đồng;

- Huyện Lập Vò chiều dài 100m, diện tích 115m<sup>2</sup>. Ước giá trị thiệt hại 5 tỷ đồng.

Theo số liệu thống kê của Ban an toàn giao thông Tỉnh từ ngày 15-12-2022 đến ngày 19-4-2023 toàn tỉnh đã xảy ra 24 vụ tai nạn giao thông, làm 24 người chết và bị thương 02 người, so với cùng kỳ năm trước, giảm 09 vụ, số người chết giảm 10 người, bị thương giảm 03 người. Trong số 24 vụ tai nạn giao thông, không có vụ tai nạn giao thông đường thủy không gây thiệt hại về người./.

**Nơi nhận:**

- Vụ Tổng hợp - TCTK;
- Vụ HT TKQG - TCTK;
- Thường trực Tỉnh ủy (2);
- Thường trực HĐND Tỉnh (2);
- Thường trực UBND Tỉnh (4);
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục (2);
- Sở KH & ĐT;
- Chủ tịch UBND các huyện, TX, TP (12)
- Các phòng Nghiệp vụ Cục (3);
- Các Chi cục Thống kê huyện, Khu vực, TP (12);
- Lưu TH + Văn thư (2).

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Toàn**

## PHỤ LỤC I

## 1. Thu - Chi ngân sách đến 31-03-2023:

|                                               | Dự toán<br>năm 2023<br>(triệu đồng) | Ước thực hiện<br>đến 31/3/2023<br>(triệu đồng) | Ước 2023 so với     |                 |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|-----------------|
|                                               |                                     |                                                | Dự toán<br>giáo (%) | Năm 2022<br>(%) |
| <b>I. THU NGÂN SÁCH</b>                       |                                     |                                                |                     |                 |
| <b>A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b> | <b>7.590.000</b>                    | <b>2.411.837</b>                               | <b>31,78</b>        | <b>110,37</b>   |
| <b>1. Thu nội địa</b>                         | <b>7.440.000</b>                    | <b>2.330.237</b>                               | <b>31,32</b>        | <b>112,45</b>   |
| TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước            | 600.000                             | 117.155                                        | 19,53               | 60,25           |
| - Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh     | 1.265.000                           | 674.496                                        | 53,32               | 204,50          |
| - Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường    | 1.500.000                           | 228.822                                        | 15,25               | 61,08           |
| - Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài       | 70.000                              | 15.339                                         | 21,91               | 88,00           |
| - Thu tiền sử dụng đất                        | 900.000                             | 267.882                                        | 29,76               | 98,59           |
| - Thu phí, lệ phí                             | 455.000                             | 127.584                                        | 28,04               | 96,48           |
| - Thu xổ số kiến thiết                        | 1.600.000                           | 548.400                                        | 34,28               | 162,42          |
| <b>2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>     | <b>150.000</b>                      | <b>81.600</b>                                  | <b>54,40</b>        | <b>72,19</b>    |
| <b>II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>      | <b>15.788.495</b>                   | <b>5.988.664</b>                               | <b>37,93</b>        | <b>136,57</b>   |
| <b>1. Chi cân đối ngân sách</b>               | <b>13.191.488</b>                   | <b>5.830.133</b>                               | <b>44,20</b>        | <b>144,80</b>   |
| TĐ: Chi đầu tư phát triển                     | 3.561.000                           | 1.125.491                                      | 31,61               | 556,16          |
| Chi thường xuyên                              | 9.353.865                           | 1.993.021                                      | 21,31               | 109,47          |
| TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế                   | 1.793.642                           | 290.455                                        | 16,19               | 190,00          |
| + Chi sự nghiệp môi trường                    | 136.670                             | 16.622                                         | 12,16               | 104,18          |
| + Chi sự nghiệp khoa học công nghệ            | 31.000                              | 2.209                                          | 7,13                | 28,33           |
| + Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề              | 4.179.745                           | 796.646                                        | 19,06               | 119,76          |
| + Chi sự nghiệp y tế                          | 750.000                             | 157.097                                        | 20,95               | 69,48           |
| + Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể    | 1.388.540                           | 394.134                                        | 28,38               | 102,95          |
| Chi bổ sung quỹ DTTC                          | 2.000                               | -                                              | -                   | -               |
| <b>2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu</b>    | <b>2.597.007</b>                    | <b>-</b>                                       | <b>-</b>            | <b>-</b>        |
| <b>3. Chi tạm ứng</b>                         | <b>-</b>                            | <b>158.531</b>                                 | <b>-</b>            | <b>73,62</b>    |

## 2. Một số chỉ tiêu tín dụng (đến 31/03/2022)

|                                 | Thực hiện đến<br>31/12/2022<br>(tỷ đồng) | Thực hiện đến<br>31/3/2023<br>(tỷ đồng) | ƯT 31/3/2023<br>so với<br>31/12/2022 |
|---------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>I. Nguồn vốn huy động</b>    | <b>61.620</b>                            | <b>63.479</b>                           | <b>103,02</b>                        |
| - Tiền gửi tiết kiệm            | 41.897                                   | 44.534                                  | 106,29                               |
| - Tiền gửi thanh toán           | 19.231                                   | 18.396                                  | 95,66                                |
| - Phát hành giấy tờ có giá      | 492                                      | 549                                     | 111,59                               |
| <b>II. Tổng dư nợ tín dụng</b>  | <b>94.228</b>                            | <b>97.796</b>                           | <b>103,79</b>                        |
| 1. Dư nợ ngắn hạn               | 70.858                                   | 74.285                                  | 104,84                               |
| 2. Dư nợ trung dài hạn          | 23.370                                   | 23.511                                  | 100,60                               |
| <b>III. Nợ xấu</b>              | <b>481</b>                               | <b>960</b>                              | <b>199,58</b>                        |
| - Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%) | 0,51                                     | 0,98                                    | -                                    |

### 3. Sản xuất Nôngnghiệp

|                                                  | Đơn<br>vị<br>tính | Ước tính đến<br>15 tháng 4<br>năm 2023 | So với cùng<br>kỳ năm<br>2022 (%) |
|--------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|
| <b>1. Vụ Đông Xuân 2022-2023 (đến 15-4-2023)</b> |                   |                                        |                                   |
| <b>a- Diện tích xuống giống</b>                  |                   |                                        |                                   |
| - Lúa                                            | ha                | <b>190.173</b>                         | <b>100,48</b>                     |
| - Các loại cây ngắn ngày khác                    | ha                | 12.089                                 | 118,71                            |
| TĐ: + Ngô                                        | ha                | 1.310                                  | 129,79                            |
| + Khoai lang                                     | ha                | 140                                    | 92,65                             |
| + Đậu các loại                                   | ha                | 109                                    | 253,49                            |
| + Rau các loại                                   | ha                | 5.221                                  | 109,73                            |
| <b>b- Diện tích thu hoạch</b>                    |                   |                                        |                                   |
| - Lúa                                            | ha                | <b>183.709</b>                         | <b>105,68</b>                     |
| - Các loại cây ngắn ngày khác:                   | ha                | 9.395                                  | 178,01                            |
| TĐ: + Ngô                                        | ha                | 963                                    | 110,02                            |
| + Khoai lang                                     | ha                | 133,0                                  | 93,66                             |
| + Đậu các loại                                   | ha                | 91,5                                   | 212,79                            |
| + Rau các loại                                   | ha                | 4.347                                  | 103,78                            |
| <b>c- Sản lượng thu hoạch</b>                    |                   |                                        |                                   |
| - Lúa                                            | Tấn               | <b>1.328.496</b>                       | <b>104,24</b>                     |
| - Các loại cây ngắn ngày khác:                   |                   | 92.918                                 | 101,68                            |
| + Ngô                                            | Tấn               | 9.231                                  | 110,62                            |
| + Khoai lang                                     | Tấn               | 3.208                                  | 93,88                             |
| + Đậu các loại                                   | Tấn               | 188                                    | 200,00                            |
| + Rau các loại                                   | Tấn               | 80.162                                 | 102,26                            |
| <b>2. Vụ Hè thu 2023 (đến 15-4-2023)</b>         |                   |                                        |                                   |
| <b>a- Diện tích xuống giống</b>                  |                   |                                        |                                   |
| - Lúa                                            | ha                | <b>120.626</b>                         | 92,28                             |
| - Các loại cây ngắn ngày khác                    | ha                | 8.247                                  | 98,47                             |
| TĐ: + Ngô                                        | ha                | 1.329                                  | 100,68                            |
| + Khoai lang                                     | ha                | 108                                    | 45,76                             |
| + Đậu các loại                                   | ha                | -                                      | -                                 |
| + Rau các loại                                   | ha                | 4184                                   | 101,41                            |

4. Lâm nghiệp

| Chỉ tiêu                             | Đơn vị tính | Ước tính tháng 4 năm 2023 | Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng U'T | So với cùng kỳ năm 2022 (%) |          |
|--------------------------------------|-------------|---------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|----------|
|                                      |             |                           |                                     | tháng 4                     | Cộng dồn |
| + Diện tích rừng trồng mới tập trung | ha          | 25                        | 59                                  | 416,67                      | 148,61   |
| + Gỗ khai thác                       | m3          | 15.090                    | 38.683                              | 102,52                      | 102,37   |
| + Củi khai thác                      | ste         | 43.087                    | 126.169                             | 103,54                      | 102,58   |
| + Số vụ cháy rừng                    | vụ          | 1                         | 1                                   | -                           | 100,00   |
| + Diện tích rừng bị cháy             | ha          | 7,77                      | 7,77                                | -                           | 1.724,75 |
| + Số vụ phá rừng                     | vụ          | -                         | -                                   | -                           | -        |
| + Diện tích rừng bị phá              | ha          | -                         | -                                   | -                           | -        |

5. Thủy sản

|                                            | Ước tính tháng 4 năm 2023 | Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng U'T | So với cùng kỳ năm 2022(%) |               |
|--------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|----------------------------|---------------|
|                                            |                           |                                     | tháng 4                    | Cộng dồn      |
| <b>1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)</b> | <b>369</b>                | <b>3.968</b>                        | <b>103,42</b>              | <b>102,18</b> |
| Trong đó: Cá tra thâm canh                 | 104                       | 1.421                               | 102,97                     | 104,10        |
| <b>2. Sản lượng thủy sản (tấn)</b>         | <b>33.973</b>             | <b>142.955</b>                      | <b>105,00</b>              | <b>106,56</b> |
| a. Nuôi trồng thủy sản                     | 32.993                    | 138.973                             | 105,15                     | 106,49        |
| Trong đó: Cá tra thâm canh                 | 24.345                    | 104.723                             | 105,11                     | 107,86        |
| b. Khai thác thủy sản                      | 980                       | 3.981                               | 100,20                     | 109,07        |

6.Sản xuất công nghiệp:

a. Chỉ số lao động tháng 4/2023 (%)

|                                                    | Tháng báo cáo so với tháng trước | Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước | Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước |
|----------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                      | <b>100,66</b>                    | <b>97,31</b>                                 | <b>96,82</b>                                             |
| <b><i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i></b>        |                                  |                                              |                                                          |
| Khai khoáng                                        | 97,98                            | 97,76                                        | 99,10                                                    |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                      | 100,73                           | 97,12                                        | 96,57                                                    |
| SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước  | 100,00                           | 99,32                                        | 99,32                                                    |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải | 100,00                           | 102,90                                       | 103,01                                                   |
| <b><i>Chia theo loại hình kinh tế</i></b>          |                                  |                                              |                                                          |
| Doanh nghiệp nhà nước                              | 101,54                           | 218,36                                       | 128,18                                                   |
| Doanh nghiệp ngoài quốc doanh                      | 99,70                            | 85,18                                        | 92,07                                                    |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài              | 102,61                           | 91,33                                        | 96,39                                                    |

b. Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến (%)

|                                                         | Tháng 3 năm<br>2023 so với<br>cùng kỳ năm<br>trước | Tháng 4 năm<br>2023 so với<br>tháng 3 năm<br>2023 | Tháng 4 năm<br>2023 so với<br>cùng kỳ năm<br>trước |
|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                           |                                                    |                                                   |                                                    |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                    | <b>103,79</b>                                      | <b>107,50</b>                                     | <b>114,09</b>                                      |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                             | 99,41                                              | 107,54                                            | 109,95                                             |
| Sản xuất đồ uống                                        | 185,42                                             | 102,91                                            | 181,28                                             |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá                              | 106,03                                             | 98,49                                             | 115,09                                             |
| Dệt                                                     | -                                                  | -                                                 | -                                                  |
| Sản xuất trang phục                                     | 216,33                                             | 116,63                                            | 203,78                                             |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                | 52,37                                              | 130,39                                            | 64,72                                              |
| Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre ...     | 175,49                                             | 111,00                                            | 158,88                                             |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                       | -                                                  | -                                                 | -                                                  |
| In, sao chép bản ghi các loại                           | 182,56                                             | 118,41                                            | 179,49                                             |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm đầu mô tinh chế             | -                                                  | -                                                 | -                                                  |
| Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất                  | -                                                  | -                                                 | -                                                  |
| Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu                   | 148,76                                             | 106,61                                            | 154,00                                             |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                  | 522,47                                             | 116,50                                            | 452,58                                             |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác           | -                                                  | -                                                 | -                                                  |
| Sản xuất kim loại                                       | -                                                  | -                                                 | -                                                  |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB) | 133,04                                             | 105,92                                            | 131,25                                             |
| SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học  | -                                                  | -                                                 | -                                                  |
| Sản xuất thiết bị điện                                  | -                                                  | -                                                 | -                                                  |
| Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu        | -                                                  | -                                                 | -                                                  |
| Sản xuất xe có động cơ                                  | 100,00                                             | 100,00                                            | 100,00                                             |
| Sản xuất phương tiện vận tải                            | -                                                  | -                                                 | -                                                  |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế                            | -                                                  | -                                                 | -                                                  |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                      | -                                                  | -                                                 | -                                                  |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị        | -                                                  | -                                                 | -                                                  |

## c. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 4/2023 (%)

|                                                         | Tháng 3<br>năm 2023<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | Tháng 4<br>năm 2023<br>so với<br>Tháng 3<br>năm 2023 | Tháng 4<br>năm 2023<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | Cộng dồn<br>đến cuối<br>tháng báo<br>cáo so<br>với cùng<br>kỳ năm<br>trước |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                           |                                                       |                                                      |                                                       |                                                                            |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                    | <b>103,12</b>                                         | <b>105,57</b>                                        | <b>105,14</b>                                         | <b>104,02</b>                                                              |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                             | 102,79                                                | 105,20                                               | 103,79                                                | 103,19                                                                     |
| Sản xuất đồ uống                                        | 100,11                                                | 103,24                                               | 122,84                                                | 108,88                                                                     |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá                              | 232,28                                                | 76,73                                                | 124,53                                                | 165,16                                                                     |
| Dệt                                                     | -                                                     | -                                                    | -                                                     | -                                                                          |
| Sản xuất trang phục                                     | 112,24                                                | 110,00                                               | 117,01                                                | 102,94                                                                     |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                | 83,82                                                 | 106,87                                               | 97,27                                                 | 75,82                                                                      |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa        | 101,16                                                | 123,03                                               | 127,21                                                | 116,80                                                                     |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                       | -                                                     | -                                                    | -                                                     | -                                                                          |
| In, sao chép bản ghi các loại                           | 87,23                                                 | 114,63                                               | 95,34                                                 | 80,00                                                                      |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế             | -                                                     | -                                                    | -                                                     | -                                                                          |
| Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất                  | -                                                     | -                                                    | -                                                     | -                                                                          |
| Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu                   | 103,35                                                | 119,05                                               | 179,85                                                | 156,62                                                                     |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                  | 108,19                                                | 114,24                                               | 122,67                                                | 108,27                                                                     |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác           | 110,06                                                | 108,28                                               | 92,03                                                 | 94,68                                                                      |
| Sản xuất kim loại                                       | -                                                     | -                                                    | -                                                     | -                                                                          |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB) | 112,98                                                | 107,53                                               | 118,14                                                | 120,09                                                                     |
| SXt sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | -                                                     | -                                                    | -                                                     | -                                                                          |
| Sản xuất thiết bị điện                                  | -                                                     | -                                                    | -                                                     | -                                                                          |
| Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu        | 72,38                                                 | 196,10                                               | 91,61                                                 | 108,04                                                                     |
| Sản xuất xe có động cơ                                  | 213,36                                                | 125,00                                               | 228,56                                                | 241,75                                                                     |
| Sản xuất phương tiện vận tải                            | -                                                     | -                                                    | -                                                     | -                                                                          |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế                            | -                                                     | -                                                    | -                                                     | -                                                                          |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                      | -                                                     | -                                                    | -                                                     | -                                                                          |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị        | -                                                     | -                                                    | -                                                     | -                                                                          |

## d. Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)

|                                                                      | Tháng 3<br>năm 2023<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | Tháng 4<br>năm 2023<br>so với<br>Tháng 3<br>năm 2023 | Tháng 4<br>năm 2023<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | Cộng dồn<br>đến cuối<br>tháng báo<br>cáo so với<br>cùng kỳ<br>năm trước |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                                        | <b>98,76</b>                                          | <b>119,83</b>                                        | <b>118,83</b>                                         | <b>105,51</b>                                                           |
| <b>Khai khoáng</b>                                                   | <b>28,63</b>                                          | <b>133,41</b>                                        | <b>39,50</b>                                          | <b>36,77</b>                                                            |
| Khai thác than cứng và than non                                      | -                                                     | -                                                    | -                                                     | -                                                                       |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên                                | -                                                     | -                                                    | -                                                     | -                                                                       |
| Khai thác quặng kim loại                                             | -                                                     | -                                                    | -                                                     | -                                                                       |
| Khai thác cát                                                        | 28,63                                                 | 133,41                                               | 39,50                                                 | 36,77                                                                   |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng                       | -                                                     | -                                                    | -                                                     | -                                                                       |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                                 | <b>100,15</b>                                         | <b>120,08</b>                                        | <b>121,48</b>                                         | <b>107,03</b>                                                           |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                          | 99,83                                                 | 119,88                                               | 124,62                                                | 108,11                                                                  |
| Sản xuất đồ uống                                                     | 67,41                                                 | 167,84                                               | 91,86                                                 | 71,17                                                                   |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                           | 206,93                                                | 110,25                                               | 133,34                                                | 167,63                                                                  |
| Dệt                                                                  | -                                                     | -                                                    | -                                                     | -                                                                       |
| Sản xuất trang phục                                                  | 109,65                                                | 127,69                                               | 120,76                                                | 116,40                                                                  |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                             | 86,12                                                 | 125,44                                               | 103,39                                                | 80,81                                                                   |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa                     | 92,38                                                 | 140,27                                               | 122,43                                                | 110,54                                                                  |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                    | -                                                     | -                                                    | -                                                     | -                                                                       |
| In, sao chép bản ghi các loại                                        | 84,98                                                 | 124,71                                               | 100,28                                                | 85,72                                                                   |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế                          | -                                                     | -                                                    | -                                                     | -                                                                       |
| Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất                               | -                                                     | -                                                    | -                                                     | -                                                                       |
| Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu                                | 232,80                                                | 112,06                                               | 203,16                                                | 177,45                                                                  |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                               | 106,86                                                | 121,36                                               | 127,49                                                | 113,21                                                                  |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                        | 110,06                                                | 108,28                                               | 95,41                                                 | 97,02                                                                   |
| Sản xuất kim loại                                                    | -                                                     | -                                                    | -                                                     | -                                                                       |
| SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)                    | 111,97                                                | 114,35                                               | 116,96                                                | 123,35                                                                  |
| SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học               | -                                                     | -                                                    | -                                                     | -                                                                       |
| Sản xuất thiết bị điện                                               | -                                                     | -                                                    | -                                                     | -                                                                       |
| Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu                     | 74,22                                                 | 176,81                                               | 89,23                                                 | 106,36                                                                  |
| Sản xuất xe có động cơ                                               | 213,33                                                | 125,00                                               | 228,57                                                | 241,74                                                                  |
| SX phương tiện vận tải                                               | 266,70                                                | 103,04                                               | 268,41                                                | 211,03                                                                  |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế                                         | -                                                     | -                                                    | -                                                     | -                                                                       |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                   | 43,61                                                 | 123,07                                               | 52,10                                                 | 51,02                                                                   |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị                     | 2.587,77                                              | 114,78                                               | 2.488,12                                              | 1.868,38                                                                |
| <b>Sản xuất và phân phối điện</b>                                    | <b>88,74</b>                                          | <b>119,34</b>                                        | <b>100,53</b>                                         | <b>94,56</b>                                                            |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước              | 88,74                                                 | 119,34                                               | 100,53                                                | 94,56                                                                   |
| <b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b> | <b>107,05</b>                                         | <b>110,18</b>                                        | <b>110,17</b>                                         | <b>102,61</b>                                                           |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                    | 105,71                                                | 111,86                                               | 106,67                                                | 98,98                                                                   |
| Thoát nước và xử lý nước thải                                        | -                                                     | -                                                    | -                                                     | -                                                                       |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế               | 117,08                                                | 98,79                                                | 147,14                                                | 140,77                                                                  |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                    | -                                                     | -                                                    | -                                                     | -                                                                       |

## e. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

|                                                                            | Đơn vị<br>tính    | Chính thức<br>tháng 3<br>năm 2023 | Ước tính<br>tháng 4<br>năm 2023 | Cộng dồn<br>đến cuối<br>tháng UT | Tháng<br>UT so<br>tháng<br>trước<br>(%) | So với cùng kỳ<br>năm 2022 (%) |             |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|-------------|
|                                                                            |                   |                                   |                                 |                                  |                                         | tháng<br>4                     | Cộng<br>dồn |
| Cát khai thác                                                              | <i>Nghìn m3</i>   | 371                               | 490                             | 1.421                            | 132,35                                  | 42,94                          | 39,20       |
| Khai thác cát đen                                                          | <i>"</i>          | 371                               | 484                             | 1.415                            | 130,72                                  | 49,75                          | 43,70       |
| Khai thác cát vàng                                                         | <i>"</i>          | 0                                 | 6                               | 6                                | -                                       | 3,59                           | 1,57        |
| Cá phi lê đông lạnh                                                        | <i>Tấn</i>        | 32.912                            | 41.166                          | 142.523                          | 125,08                                  | 126,28                         | 108,34      |
| Gạo xay xát, lau bóng                                                      | <i>Tấn</i>        | 119.673                           | 129.547                         | 480.760                          | 108,25                                  | 122,16                         | 114,16      |
| Miến, hủ tiếu, bánh trắng và các loại<br>tương tự                          | <i>Tấn</i>        | 2.021                             | 2.580                           | 8.162                            | 127,66                                  | 100,37                         | 91,93       |
| Thức ăn thủy sản                                                           | <i>Tấn</i>        | 129.121                           | 152.553                         | 524.877                          | 118,15                                  | 124,62                         | 105,85      |
| Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)                                          | <i>1000 gói</i>   | 8.526                             | 9.400                           | 31.978                           | 110,25                                  | 133,34                         | 167,63      |
| Áo quần các loại                                                           | <i>1000 cái</i>   | 747                               | 863                             | 3.038                            | 115,53                                  | 154,85                         | 124,41      |
| Các bộ phận của giày dép bằng da,<br>tấm lót bên trong có thể tháo rời ... | <i>1000 đôi</i>   | 392                               | 400                             | 1.132                            | 102,14                                  | 105,26                         | 85,01       |
| Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh<br>khác dạng viên                     | <i>triệu viên</i> | 70                                | 79                              | 230                              | 113,13                                  | 177,01                         | 169,46      |
| Dược phẩm chứa hormone nhưng<br>không có kháng sinh dạng viên              | <i>triệu viên</i> | 127                               | 140                             | 442                              | 110,29                                  | 270,69                         | 191,56      |
| Bê tông tươi                                                               | <i>m3</i>         | 12.883                            | 13.950                          | 48.361                           | 108,28                                  | 95,41                          | 97,02       |
| Bia                                                                        | <i>Nghìn lít</i>  | 717                               | 1.368                           | 4.167                            | 190,80                                  | 88,76                          | 67,97       |
| Nước sản xuất                                                              | <i>Nghìn m3</i>   | 4.050                             | 4.530                           | 17.445                           | 111,86                                  | 106,67                         | 98,98       |

f. Phát triển doanh nghiệp

|                                                                                                                               | Năm 2022      |                             |                           | Năm 2023      |                             |                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------|---------------------------|---------------|-----------------------------|---------------------------|
|                                                                                                                               | Số DN<br>(DN) | Vốn đăng<br>ký<br>(Tr.đồng) | Số lao<br>động<br>(người) | Số DN<br>(DN) | Vốn<br>đăng ký<br>(Tr.đồng) | Số lao<br>động<br>(người) |
| <b>1. Tổng số DN đăng ký mới</b>                                                                                              | <b>215</b>    | <b>1.780.588</b>            | <b>2.596</b>              | <b>159</b>    | <b>812.547</b>              | <b>693</b>                |
| <b>Phân theo loại hình DN</b>                                                                                                 |               |                             |                           |               |                             |                           |
| Doanh nghiệp tư nhân                                                                                                          | 4             | 1.500                       | 22                        | 5             | 6.800                       | 13                        |
| Công ty TNHH                                                                                                                  | 195           | 1.294.288                   | 2.338                     | 146           | 692.368                     | 646                       |
| Công ty cổ phần                                                                                                               | 16            | 484.800                     | 236                       | 8             | 113.379                     | 34                        |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b>                                                                                                |               |                             |                           |               |                             |                           |
| A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                                                                                        | 1             | 2.000                       | 5                         | 3             | 4.700                       | 9                         |
| B. Khai khoáng                                                                                                                | 1             | 10.000                      | 3                         | -             | -                           | -                         |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                                                              | 22            | 149.000                     | 316                       | 19            | 83.950                      | 114                       |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí                                             | -             | -                           | -                         | -             | -                           | -                         |
| E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                                                              | 1             | 10.000                      | 10                        | -             | -                           | -                         |
| F. Xây dựng                                                                                                                   | 43            | 328.200                     | 247                       | 24            | 147.780                     | 93                        |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác                                                     | 113           | 847.300                     | 1.767                     | 76            | 425.137                     | 300                       |
| H. Vận tải kho bãi                                                                                                            | 6             | 5.368                       | 30                        | 2             | 4.900                       | 4                         |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                                                                 | 4             | 14.500                      | 23                        | 3             | 2.300                       | 6                         |
| J. Thông tin và truyền thông                                                                                                  | 1             | 30                          | 4                         | 2             | 300                         | 9                         |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                                                                 | -             | -                           | -                         | 1             | 5.000                       | 2                         |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                                                          | 5             | 303.900                     | 28                        | 5             | 70.000                      | 36                        |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ                                                                                | 7             | 26.500                      | 30                        | 13            | 52.880                      | 52                        |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                                                                                     | 5             | 67.000                      | 108                       | 6             | 12.900                      | 35                        |
| O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị                                                                             | -             | -                           | -                         | -             | -                           | -                         |
| P. Giáo dục và đào tạo                                                                                                        | 1             | 2.800                       | 5                         | 3             | 1.200                       | 22                        |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                                                                                          | 1             | 2.000                       | 1                         | 1             | 1.000                       | 1                         |
| R. Nghệ thuật vui chơi giải trí                                                                                               | 4             | 11.990                      | 19                        | 1             | 500                         | 10                        |
| S. Hoạt động dịch vụ khác                                                                                                     | -             | -                           | -                         | -             | -                           | -                         |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | -             | -                           | -                         | -             | -                           | -                         |
| U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế                                                                               | -             | -                           | -                         | -             | -                           | -                         |
| <b>2. Số DN tạm ngừng hoạt động</b>                                                                                           | <b>151</b>    | <b>-</b>                    | <b>-</b>                  | <b>179</b>    | <b>-</b>                    | <b>-</b>                  |
| <b>3. Số DN quay lại hoạt động</b>                                                                                            | <b>118</b>    | <b>-</b>                    | <b>-</b>                  | <b>61</b>     | <b>-</b>                    | <b>-</b>                  |
| <b>4. Số DN giải thể</b>                                                                                                      | <b>52</b>     | <b>-</b>                    | <b>-</b>                  | <b>28</b>     | <b>-</b>                    | <b>-</b>                  |

## 7. Vốn đầu tư:

### a. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

*ĐVT: Triệu đồng; %*

|                                      | Chính thức<br>tháng 3<br>năm 2023 | Ước tính<br>tháng 4<br>năm 2023 | Cộng dồn<br>đến cuối<br>tháng UT | Tháng UT<br>so với<br>tháng<br>trước (%) | So với cùng kỳ năm<br>2022 (%) |               |
|--------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|---------------|
|                                      |                                   |                                 |                                  |                                          | tháng 4                        | cộng<br>dồn   |
| <b>A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)</b>      | <b>450.670</b>                    | <b>482.880</b>                  | <b>1.740.597</b>                 | <b>107,15</b>                            | <b>150,58</b>                  | <b>143,79</b> |
| <b>1/ Chia theo cấp quản lý</b>      |                                   |                                 |                                  |                                          |                                |               |
| + Vốn các đơn vị TW quản lý          | 48.410                            | 51.630                          | 186.908                          | 106,65                                   | 142,70                         | 114,60        |
| + Vốn các đơn vị địa phương quản lý  | 402.260                           | 431.250                         | 1.553.689                        | 107,21                                   | 151,58                         | 148,33        |
| <b>2/ Chia theo nguồn vốn</b>        |                                   |                                 |                                  |                                          |                                |               |
| a. Vốn ngân sách nhà nước            | 376.300                           | 403.644                         | 1.452.583                        | 107,27                                   | 156,84                         | 150,97        |
| + Ngân sách trung ương               | 103.700                           | 109.514                         | 403.102                          | 105,61                                   | 194,31                         | 169,61        |
| + Ngân sách địa phương               | 272.600                           | 294.130                         | 1.049.481                        | 107,90                                   | 146,33                         | 144,85        |
| b. Vốn vay                           | 47.230                            | 50.308                          | 182.586                          | 106,52                                   | 143,36                         | 130,14        |
| TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước | 30.020                            | 32.030                          | 116.050                          | 106,70                                   | 144,78                         | 139,39        |
| + Vốn vay từ nguồn khác              | -                                 | -                               | -                                | -                                        | -                              | -             |
| c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN     | 9.240                             | 9.812                           | 35.712                           | 106,19                                   | 107,01                         | 100,97        |
| d. Vốn khác                          | 17.900                            | 19.116                          | 69.716                           | 106,79                                   | 100,29                         | 95,91         |

### b. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước

*ĐVT: Triệu đồng; %*

|                                         | Chính thức<br>tháng 3<br>năm 2023 | Ước tính<br>tháng 4<br>năm 2023 | Cộng dồn<br>đến cuối<br>tháng UT | Tháng UT<br>so với tháng<br>trước (%) | So với cùng kỳ<br>năm 2022 (%) |               |
|-----------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|---------------|
|                                         |                                   |                                 |                                  |                                       | tháng 4                        | cộng<br>dồn   |
| <b>TỔNG SỐ</b>                          | <b>402.260</b>                    | <b>431.250</b>                  | <b>1.553.689</b>                 | <b>107,21</b>                         | <b>151,58</b>                  | <b>148,33</b> |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>  | <b>285.560</b>                    | <b>304.930</b>                  | <b>1.107.049</b>                 | <b>106,78</b>                         | <b>151,44</b>                  | <b>148,07</b> |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh              | 79.900                            | 85.900                          | 314.279                          | 107,51                                | 125,99                         | 129,27        |
| Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất    | -                                 | -                               | -                                | -                                     | -                              | -             |
| Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu      | 72.500                            | 76.162                          | 282.730                          | 105,05                                | 229,76                         | 214,83        |
| Vốn Nước ngoài (ODA)                    | 38.200                            | 41.060                          | 147.199                          | 107,49                                | 133,75                         | 132,02        |
| Vốn Xổ số kiến thiết                    | 94.960                            | 101.808                         | 362.841                          | 107,21                                | 146,84                         | 138,80        |
| Vốn khác                                | -                                 | -                               | -                                | -                                     | -                              | -             |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b> | <b>116.700</b>                    | <b>126.320</b>                  | <b>446.640</b>                   | <b>108,24</b>                         | <b>151,94</b>                  | <b>148,97</b> |
| Vốn cân đối ngân sách huyện             | 89.140                            | 96.399                          | 340.899                          | 108,14                                | 141,70                         | 139,80        |
| Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất    | 42.100                            | 44.836                          | 159.915                          | 106,50                                | 124,27                         | 119,09        |
| Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu    | 23.560                            | 25.621                          | 90.140                           | 108,75                                | 208,30                         | 192,61        |
| Vốn khác                                | 4.000                             | 4.300                           | 15.601                           | 107,50                                | 153,02                         | 170,32        |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>    | <b>-</b>                          | <b>-</b>                        | <b>-</b>                         | <b>-</b>                              | <b>-</b>                       | <b>-</b>      |
| Vốn cân đối ngân sách xã                | -                                 | -                               | -                                | -                                     | -                              | -             |
| Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất    | -                                 | -                               | -                                | -                                     | -                              | -             |
| Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu   | -                                 | -                               | -                                | -                                     | -                              | -             |
| Vốn khác                                | -                                 | -                               | -                                | -                                     | -                              | -             |

**8. Thương mại:****a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng***ĐVT: Triệu đồng; %*

|                                      | Chính<br>thức tháng<br>3 năm<br>2023 | Ước tính<br>tháng 4<br>năm 2023 | Cộng dồn<br>đến cuối<br>tháng ước<br>tính | Tháng<br>ước tính<br>so với<br>tháng<br>trước (%) | So với cùng kỳ<br>năm 2022 (%) |               |
|--------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|---------------|
|                                      |                                      |                                 |                                           |                                                   | Tháng 4                        | Cộng<br>dồn   |
| <b>Tổng mức bán lẻ HH &amp; DVTD</b> | <b>9.831.877</b>                     | <b>9.968.084</b>                | <b>39.917.804</b>                         | <b>101,39</b>                                     | <b>110,90</b>                  | <b>113,45</b> |
| <i>Chia theo thành phần kinh tế</i>  |                                      |                                 |                                           |                                                   |                                |               |
| + Kinh tế nhà nước                   | -                                    | -                               | -                                         | -                                                 | -                              | -             |
| + Kinh tế tập thể                    | -                                    | -                               | -                                         | -                                                 | -                              | -             |
| + Kinh tế cá thể                     | -                                    | -                               | -                                         | -                                                 | -                              | -             |
| + Kinh tế tư nhân                    | -                                    | -                               | -                                         | -                                                 | -                              | -             |
| + Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài   | -                                    | -                               | -                                         | -                                                 | -                              | -             |
| <i>Chia theo ngành</i>               |                                      |                                 |                                           |                                                   |                                |               |
| + Thương nghiệp                      | 8.204.583                            | 8.284.089                       | 33.266.543                                | 100,97                                            | 110,95                         | 112,93        |
| + Khách sạn nhà hàng                 | 1.548.093                            | 1.603.440                       | 6.333.608                                 | 103,58                                            | 110,60                         | 116,07        |
| + Du lịch, lữ hành                   | 2.896                                | 3.245                           | 11.851                                    | 112,05                                            | 262,75                         | 246,74        |
| + Dịch vụ                            | 76.305                               | 77.310                          | 305.802                                   | 101,32                                            | 109,03                         | 114,94        |

**b. Doanh thu bán lẻ hàng hóa***ĐVT: Triệu đồng; %*

|                                                                             | Chính<br>thức tháng<br>3 năm<br>2023 | Ước tính<br>tháng 4<br>năm 2023 | Cộng dồn<br>đến cuối<br>tháng ước<br>tính | Tháng ước<br>tính so với<br>tháng<br>trước (%) | So với cùng kỳ<br>năm 2022 (%) |               |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------|---------------|
|                                                                             |                                      |                                 |                                           |                                                | Tháng 4                        | Cộng<br>dồn   |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                                              | <b>8.204.583</b>                     | <b>8.284.089</b>                | <b>33.266.543</b>                         | <b>100,97</b>                                  | <b>110,95</b>                  | <b>112,93</b> |
| <i>Phân theo nhóm hàng</i>                                                  |                                      |                                 |                                           |                                                |                                |               |
| 1. Lương thực, thực phẩm                                                    | 3.418.920                            | 3.452.350                       | 13.863.457                                | 100,98                                         | 106,22                         | 107,24        |
| 2. Hàng may mặc                                                             | 239.875                              | 243.252                         | 951.278                                   | 101,41                                         | 112,87                         | 108,11        |
| 3. Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình                                 | 513.560                              | 515.630                         | 2.214.407                                 | 100,40                                         | 131,45                         | 135,00        |
| 4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục                                               | 71.674                               | 72.245                          | 294.834                                   | 100,80                                         | 143,80                         | 115,96        |
| 5. Gỗ và vật liệu xây dựng                                                  | 967.650                              | 978.681                         | 3.952.231                                 | 101,14                                         | 109,41                         | 108,53        |
| 6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)                                               | 44.845                               | 45.334                          | 166.493                                   | 101,09                                         | 121,05                         | 102,87        |
| 7. Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)                            | 269.860                              | 271.860                         | 1.086.034                                 | 100,74                                         | 122,75                         | 113,07        |
| 8. Xăng dầu các loại                                                        | 837.064                              | 843.640                         | 3.387.712                                 | 100,79                                         | 122,31                         | 141,06        |
| 9. Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)                                          | 75.690                               | 76.826                          | 295.243                                   | 101,50                                         | 116,95                         | 111,03        |
| 10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm                                        | 1.316.750                            | 1.331.275                       | 5.276.715                                 | 101,10                                         | 102,52                         | 107,23        |
| 11. Hàng hóa khác                                                           | 356.495                              | 359.756                         | 1.405.961                                 | 100,91                                         | 133,12                         | 129,46        |
| 12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 92.200                               | 93.240                          | 372.178                                   | 101,13                                         | 115,81                         | 117,56        |

## c. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành, dịch vụ tiêu dùng khác

ĐVT: Triệu đồng; %

|                                 | Chính thức<br>tháng 3<br>năm 2023 | Ước tính<br>tháng 4<br>năm 2023 | Cộng dồn<br>đến cuối<br>tháng ước<br>tính | Tháng<br>ước tính<br>so với<br>tháng<br>trước (%) | So với cùng kỳ<br>năm 2022 (%) |               |
|---------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|---------------|
|                                 |                                   |                                 |                                           |                                                   | Tháng 4                        | Cộng dồn      |
| <b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b> | <b>1.548.093</b>                  | <b>1.603.440</b>                | <b>6.333.608</b>                          | <b>103,58</b>                                     | <b>110,60</b>                  | <b>116,07</b> |
| Dịch vụ lưu trú                 | 24.918                            | 25.030                          | 98.438                                    | 100,45                                            | 117,36                         | 127,98        |
| Dịch vụ ăn uống                 | 1.523.175                         | 1.578.410                       | 6.235.170                                 | 103,63                                            | 110,50                         | 115,90        |
| <b>Du lịch lữ hành</b>          | <b>2.896</b>                      | <b>3.245</b>                    | <b>11.851</b>                             | <b>112,05</b>                                     | <b>262,75</b>                  | <b>246,74</b> |
| <b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>   | <b>76.305</b>                     | <b>77.310</b>                   | <b>305.802</b>                            | <b>101,32</b>                                     | <b>109,03</b>                  | <b>114,94</b> |

## 9. Giao thông vận tải:

## a. Vận tải hành khách và hàng hóa

|                                           | Chính<br>thức<br>tháng 3<br>năm<br>2023 | Ước<br>tính<br>tháng 4<br>năm<br>2023 | Cộng<br>dồn đến<br>cuối<br>tháng<br>ước tính | Tháng<br>ước tính<br>so với<br>tháng<br>trước (%) | So với cùng kỳ<br>năm 2022 (%) |               |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|---------------|
|                                           |                                         |                                       |                                              |                                                   | Tháng 4                        | Cộng dồn      |
| <b>A. HÀNH KHÁCH</b>                      |                                         |                                       |                                              |                                                   |                                |               |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>           | <b>3.149</b>                            | <b>3.200</b>                          | <b>12.636</b>                                | <b>101,63</b>                                     | <b>111,66</b>                  | <b>111,78</b> |
| Đường bộ                                  | 987                                     | 1.042                                 | 3.999                                        | 105,51                                            | 111,36                         | 131,09        |
| Đường sắt                                 | -                                       | -                                     | -                                            | -                                                 | -                              | -             |
| Đường thủy nội địa                        | 2.162                                   | 2.159                                 | 8.638                                        | 99,85                                             | 111,80                         | 104,64        |
| Hàng không                                | -                                       | -                                     | -                                            | -                                                 | -                              | -             |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b> | <b>70.918</b>                           | <b>74.599</b>                         | <b>287.401</b>                               | <b>105,19</b>                                     | <b>110,05</b>                  | <b>131,31</b> |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b>            |                                         |                                       |                                              |                                                   |                                |               |
| Đường bộ                                  | 68.070                                  | 71.717                                | 275.974                                      | 105,36                                            | 110,22                         | 132,97        |
| Đường sắt                                 | -                                       | -                                     | -                                            | -                                                 | -                              | -             |
| Đường thủy nội địa                        | 2.848                                   | 2.881                                 | 11.427                                       | 101,17                                            | 105,97                         | 100,86        |
| Hàng không                                | -                                       | -                                     | -                                            | -                                                 | -                              | -             |
| <b>B. HÀNG HÓA</b>                        |                                         |                                       |                                              |                                                   |                                |               |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>          | <b>836</b>                              | <b>859</b>                            | <b>3366</b>                                  | <b>102,75</b>                                     | <b>109,79</b>                  | <b>108,21</b> |
| Đường bộ                                  | 313                                     | 329                                   | 1.269                                        | 105,01                                            | 112,10                         | 108,93        |
| Đường sắt                                 | -                                       | -                                     | -                                            | -                                                 | -                              | -             |
| Đường thủy nội địa                        | 523                                     | 531                                   | 2.097                                        | 101,41                                            | 108,41                         | 107,78        |
| Hàng không                                | -                                       | -                                     | -                                            | -                                                 | -                              | -             |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>     | <b>77.540</b>                           | <b>80.392</b>                         | <b>312.542</b>                               | <b>103,68</b>                                     | <b>106,02</b>                  | <b>107,09</b> |
| Đường bộ                                  | 17.730                                  | 19.552                                | 72.774                                       | 110,28                                            | 110,18                         | 106,46        |
| Đường sắt                                 | -                                       | -                                     | -                                            | -                                                 | -                              | -             |
| Đường thủy nội địa                        | 59.810                                  | 60.840                                | 239.767                                      | 101,72                                            | 104,75                         | 107,28        |
| Hàng không                                | -                                       | -                                     | -                                            | -                                                 | -                              | -             |

## b. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

ĐVT: Triệu đồng; %

|                               | Chính thức<br>tháng 3<br>năm 2023 | Ước tính<br>tháng 4<br>năm 2023 | Cộng dồn<br>đến cuối<br>tháng ước<br>tính | Tháng ước<br>tính so với<br>tháng trước<br>(%) | So với cùng kỳ<br>năm 2022 (%) |               |
|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------|---------------|
|                               |                                   |                                 |                                           |                                                | Tháng 4                        | Cộng dồn      |
| <b>TỔNG SỐ</b>                | <b>236.601</b>                    | <b>248.629</b>                  | <b>961.937</b>                            | <b>105,08</b>                                  | <b>110,63</b>                  | <b>118,60</b> |
| <b>Vận tải hành khách</b>     | <b>114.334</b>                    | <b>121.181</b>                  | <b>465.608</b>                            | <b>105,99</b>                                  | <b>110,82</b>                  | <b>131,54</b> |
| Đường bộ                      | 105.124                           | 111.865                         | 428.674                                   | 106,41                                         | 111,13                         | 133,39        |
| Đường sắt                     | -                                 | -                               | -                                         | -                                              | -                              | -             |
| Đường thủy nội địa            | 9.209                             | 9316                            | 36933                                     | 101,16                                         | 107,23                         | 113,28        |
| Đường biển                    | -                                 | -                               | -                                         | -                                              | -                              | -             |
| Hàng không                    | -                                 | -                               | -                                         | -                                              | -                              | -             |
| <b>Vận tải hàng hóa</b>       | <b>105.775</b>                    | <b>110.949</b>                  | <b>430.362</b>                            | <b>104,89</b>                                  | <b>110,71</b>                  | <b>107,42</b> |
| Đường bộ                      | 50.521                            | 53.687                          | 206.094                                   | 106,27                                         | 113,48                         | 108,85        |
| Đường sắt                     | -                                 | -                               | -                                         | -                                              | -                              | -             |
| Đường thủy nội địa            | 55.254                            | 57263                           | 224268                                    | 103,64                                         | 108,24                         | 106,14        |
| Đường biển                    | -                                 | -                               | -                                         | -                                              | -                              | -             |
| Hàng không                    | -                                 | -                               | -                                         | -                                              | -                              | -             |
| <b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b> | <b>16.492</b>                     | <b>16.498</b>                   | <b>65.967</b>                             | <b>100,04</b>                                  | <b>108,72</b>                  | <b>116,75</b> |
| Bốc xếp                       | -                                 | -                               | -                                         | -                                              | -                              | -             |
| Kho bãi                       | 16.492                            | 16.498                          | 65.967                                    | 100,04                                         | 108,72                         | 116,75        |
| Hoạt động khác                | -                                 | -                               | -                                         | -                                              | -                              | -             |

## 10. Kim ngạch nhập khẩu:

|                                        | Chính thức<br>tháng 3<br>năm 2023 | Ước tính<br>tháng 4<br>năm 2023 | Cộng dồn<br>đến cuối<br>tháng ước<br>tính | Tháng ước<br>tính so với<br>tháng trước<br>(%) | So với cùng kỳ<br>năm 2022 (%) |               |
|----------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------|---------------|
|                                        |                                   |                                 |                                           |                                                | Tháng 4                        | Cộng dồn      |
| <b>Nhập khẩu (1000 USD)</b>            | <b>63.002</b>                     | <b>63.750</b>                   | <b>245.703</b>                            | <b>101,19</b>                                  | <b>108,30</b>                  | <b>107,20</b> |
| <i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i> |                                   |                                 |                                           |                                                |                                |               |
| Kinh tế nhà nước                       | 48.575                            | 49.036                          | 196.652                                   | 100,95                                         | 147,80                         | 142,21        |
| Kinh tế tập thể                        | -                                 | -                               | -                                         | -                                              | -                              | -             |
| Kinh tế cá thể                         | -                                 | -                               | -                                         | -                                              | -                              | -             |
| Kinh tế tư nhân                        | 10.636                            | 10.850                          | 37.595                                    | 102,01                                         | 56,44                          | 52,72         |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài       | 3.791                             | 3.864                           | 11.456                                    | 101,92                                         | 59,79                          | 58,47         |
| <i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>   |                                   |                                 |                                           |                                                |                                |               |
| Xăng dầu                               | 48.394                            | 48.851                          | 195.838                                   | 100,94                                         | 148,98                         | 142,94        |
| Nguyên, phụ liệu SX tân dược           | 4.939                             | 5.000                           | 17.476                                    | 101,24                                         | 425,17                         | 256,51        |
| Nguyên phụ liệu dệt may                | 6.357                             | 6.506                           | 20.893                                    | 102,35                                         | 107,38                         | 108,74        |
| Hàng khác                              | 3.312                             | 3.393                           | 11.496                                    | 102,44                                         | 18,01                          | 17,38         |
| <i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>   |                                   |                                 |                                           |                                                |                                |               |
| Xăng dầu (tấn)                         | 60.085                            | 60.505                          | 233.468                                   | 100,70                                         | 210,51                         | 170,54        |

11. Kim ngạch xuất khẩu:

|                                                                       | Chính thức<br>tháng 3<br>năm 2023 | Ước tính<br>tháng 4<br>năm 2023 | Cộng dồn<br>đến cuối<br>tháng ước<br>tính | Tháng ước<br>tính so với<br>tháng trước<br>(%) | So với cùng kỳ<br>năm 2022 (%) |              |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|                                                                       |                                   |                                 |                                           |                                                | Tháng 4                        | Cộng dồn     |
| <b>Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)</b>                              | <b>136.798</b>                    | <b>138.311</b>                  | <b>471.142</b>                            | <b>101,11</b>                                  | <b>75,13</b>                   | <b>83,38</b> |
| - Tổng giá trị xuất khẩu - không tính<br>xăng, dầu tạm nhập, tái xuất | <b>97.308</b>                     | <b>98.642</b>                   | <b>331.974</b>                            | <b>101,37</b>                                  | <b>64,82</b>                   | <b>70,73</b> |
| <i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>                                |                                   |                                 |                                           |                                                |                                |              |
| Kinh tế nhà nước                                                      | 40.543                            | 40.757                          | 142.558                                   | 100,53                                         | 125,01                         | 144,87       |
| Kinh tế tập thể                                                       | -                                 | -                               | -                                         | -                                              | -                              | -            |
| Kinh tế cá thể                                                        | -                                 | -                               | -                                         | -                                              | -                              | -            |
| Kinh tế tư nhân                                                       | 80.342                            | 81.483                          | 274.418                                   | 101,42                                         | 59,38                          | 66,83        |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                      | 15.913                            | 16.071                          | 54.167                                    | 100,99                                         | 112,79                         | 96,67        |
| <i>b/ Chia theo mặt hàng</i>                                          |                                   |                                 |                                           |                                                |                                |              |
| Thủy sản chế biến                                                     | 54.125                            | 54.875                          | 178.389                                   | 101,38                                         | 50,50                          | 56,22        |
| Gạo                                                                   | 19.103                            | 19.308                          | 74.613                                    | 101,07                                         | 135,84                         | 131,11       |
| Bánh phồng tôm                                                        | 982                               | 1.005                           | 3.736                                     | 102,31                                         | 71,23                          | 54,87        |
| Sản phẩm may                                                          | 14.403                            | 14.572                          | 44.302                                    | 101,17                                         | 86,08                          | 86,40        |
| Hàng hóa khác                                                         | 48.185                            | 48.552                          | 170.103                                   | 100,76                                         | 113,25                         | 128,11       |
| TĐ: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất                                       | 39.490                            | 39.669                          | 139.168                                   | 100,45                                         | 124,31                         | 145,38       |
| <i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>                                |                                   |                                 |                                           |                                                |                                |              |
| Thủy sản chế biến (tấn)                                               | 19.525                            | 19.838                          | 67.063                                    | 101,60                                         | 59,87                          | 66,60        |
| Gạo (tấn)                                                             | 35.681                            | 36.042                          | 136.246                                   | 101,01                                         | 136,35                         | 124,41       |
| Bánh phồng tôm                                                        | 650                               | 665                             | 2.439                                     | 102,31                                         | 67,00                          | 56,75        |

12. Chỉ số giá

a. Chỉ số giá tháng 4 các năm 2010-2023 (so với cùng kỳ năm trước; %)

|            | CPI tháng báo cáo so với<br>tháng trước | CPI tháng báo cáo so với<br>tháng cùng kỳ năm trước |
|------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| - Năm 2010 | 100,22                                  | 108,72                                              |
| - Năm 2011 | 102,91                                  | 119,91                                              |
| - Năm 2012 | 99,95                                   | 100,74                                              |
| - Năm 2013 | 99,94                                   | 105,69                                              |
| - Năm 2014 | 100,03                                  | 103,39                                              |
| - Năm 2015 | 100,23                                  | 100,54                                              |
| - Năm 2016 | 100,25                                  | 101,36                                              |
| - Năm 2017 | 104,47                                  | 104,61                                              |
| - Năm 2018 | 100,21                                  | 102,63                                              |
| - Năm 2019 | 100,36                                  | 102,69                                              |
| - Năm 2020 | 98,63                                   | 103,90                                              |
| - Năm 2021 | 99,89                                   | 103,23                                              |
| - Năm 2022 | 100,76                                  | 102,89                                              |
| - Năm 2023 | 99,43                                   | 102,46                                              |

## b. Chỉ số giá tháng 04-2023

|                                        | Tháng 4 năm 2023 so với |                         |                   |               | BQ 4 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước |
|----------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|---------------|----------------------------------------------|
|                                        | Kỳ gốc (2019)           | Tháng cùng kỳ năm trước | Tháng 12 năm 2022 | Tháng trước   |                                              |
| <b>a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)</b>     | <b>109,45</b>           | <b>102,46</b>           | <b>100,42</b>     | <b>99,43</b>  | <b>103,23</b>                                |
| 1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống          | 114,86                  | 105,11                  | 100,40            | 99,94         | 105,53                                       |
| - Lương thực                           | 119,19                  | 103,12                  | 102,59            | 100,19        | 102,52                                       |
| - Thực phẩm                            | 115,88                  | 105,05                  | 99,74             | 99,81         | 105,97                                       |
| - Ăn uống ngoài gia đình               | 109,26                  | 106,67                  | 100,70            | 100,13        | 106,44                                       |
| 2. Đồ uống và thuốc lá                 | 105,72                  | 103,27                  | 101,63            | 101,54        | 102,20                                       |
| 3. May mặc, mũ nón, giày dép           | 108,45                  | 103,58                  | 101,56            | 101,19        | 102,87                                       |
| 4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD | 108,26                  | 101,04                  | 100,89            | 99,06         | 101,90                                       |
| 5. Thiết bị và đồ dùng gia đình        | 106,75                  | 104,46                  | 101,81            | 101,20        | 103,58                                       |
| 6. Thuốc và dịch vụ y tế               | 100,22                  | 100,03                  | 100,03            | 100,01        | 100,03                                       |
| <i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>          | 100,00                  | 100,00                  | 100,00            | 100,00        | 100,00                                       |
| 7. Giao thông                          | 109,77                  | 96,71                   | 104,10            | 100,74        | 97,67                                        |
| 8. Bưu chính viễn thông                | 100,22                  | 100,65                  | 100,52            | 100,00        | 100,57                                       |
| 9. Giáo dục                            | 104,88                  | 100,43                  | 83,10             | 83,07         | 115,48                                       |
| <i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>      | 105,09                  | 100,16                  | 79,91             | 79,91         | 118,57                                       |
| 10. Văn hoá, giải trí và du lịch       | 101,94                  | 101,65                  | 100,35            | 100,01        | 101,66                                       |
| 11. Hàng hoá và dịch vụ khác           | 105,19                  | 102,65                  | 101,15            | 100,13        | 102,30                                       |
| <b>b. Chỉ số giá vàng</b>              | <b>143,71</b>           | <b>99,91</b>            | <b>104,68</b>     | <b>103,28</b> | <b>99,94</b>                                 |
| <b>c Chỉ số giá đô la mỹ</b>           | <b>101,55</b>           | <b>102,73</b>           | <b>97,63</b>      | <b>99,10</b>  | <b>103,48</b>                                |

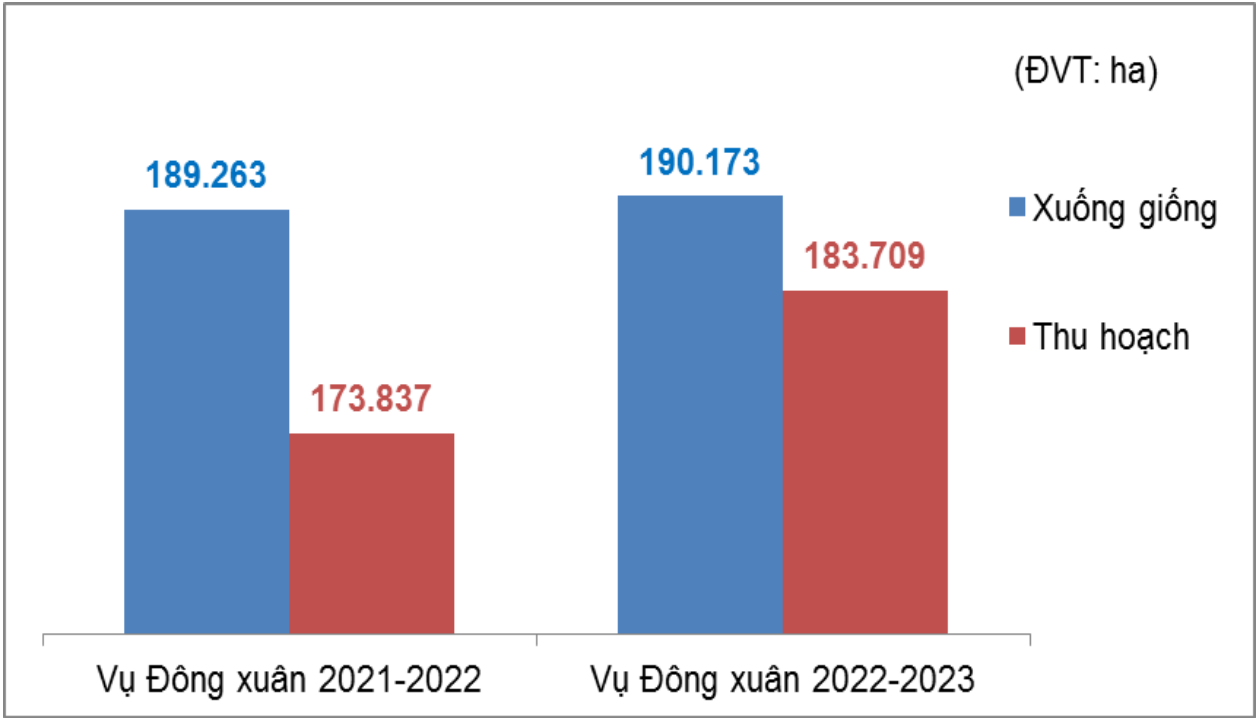
## 12. Một số chỉ tiêu xã hội:

|                                                                            | Đơn vị tính | Phát sinh trong tháng | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|----------------------------------|
| <b>MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI</b>                                              |             |                       |                                  |
| <b>1. Môi trường</b>                                                       |             |                       |                                  |
| <b>1.1. Cháy, nổ</b>                                                       |             |                       |                                  |
| a. Số vụ cháy                                                              | vụ          | 1                     | 2                                |
| b. Số vụ nổ                                                                | vụ          | -                     | -                                |
| c. Số người chết do cháy nổ                                                | vụ          | -                     | -                                |
| d. Số người bị thương do cháy nổ                                           | vụ          | -                     | -                                |
| d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ                                            | triệu đồng  | 700                   | 1.200                            |
| <b>1.2. Vi phạm môi trường</b>                                             |             |                       |                                  |
| a. Số vụ vi phạm đã phát hiện                                              | vụ          | 2                     | 27                               |
| b. Số vụ vi phạm đã xử lý                                                  | vụ          | 4                     | 24                               |
| c. Số tiền xử lý                                                           | triệu đồng  | 508,50                | 753,40                           |
| <b>2. Y tế (tính đến 31/3/2023)</b>                                        |             |                       |                                  |
| Thương hàn                                                                 | cas         | -                     | -                                |
| Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác) | cas         | 2                     | 9                                |
| Viêm gan do vi rút (Viêm gan vi rút A, B, C)                               | cas         | 7                     | 28                               |
| Sốt xuất huyết                                                             | cas         | 342                   | 963                              |
| Sốt rét                                                                    | cas         | -                     | -                                |
| Cúm                                                                        | cas         | 692                   | 2.137                            |
| Cúm A(H5N1)                                                                | cas         | -                     | -                                |
| Bệnh tay chân miệng                                                        | cas         | 113                   | 351                              |
| Lao phổi                                                                   | cas         | 16                    | 32                               |
| Ly amip                                                                    | cas         | -                     | 1                                |
| Ly trực trùng                                                              | cas         | 3                     | 4                                |
| Quai bị                                                                    | cas         | 1                     | 1                                |
| Tiêu chảy                                                                  | cas         | 850                   | 2.135                            |
| Sởi                                                                        | cas         | -                     | 2                                |
| <b>3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2022 đến 14/4/2023)</b>                 |             |                       |                                  |
| a- Số vụ tai nạn giao thông                                                | vụ          | x                     | 24                               |
| - Đường bộ                                                                 | vụ          | x                     | 24                               |
| - Đường thủy                                                               | vụ          | x                     | -                                |
| So cùng kỳ năm trước                                                       | %           | x                     | 72,73                            |
| - Đường bộ                                                                 | %           | x                     | 72,73                            |
| - Đường thủy                                                               | %           | x                     | -                                |
| b- Số người chết                                                           | người       | x                     | 24                               |
| - Đường bộ                                                                 | người       | x                     | 24                               |
| - Đường thủy                                                               | người       | x                     | -                                |
| So cùng kỳ năm trước                                                       | %           | x                     | 70,59                            |
| - Đường bộ                                                                 | %           | x                     | 70,59                            |
| - Đường thủy                                                               | %           | x                     | -                                |
| c- Số người bị thương                                                      | người       | x                     | 2                                |
| - Đường bộ                                                                 | người       | x                     | 2                                |
| - Đường thủy                                                               | người       | x                     | -                                |
| So cùng kỳ năm trước                                                       | %           | x                     | 40,0                             |
| - Đường bộ                                                                 | %           | x                     | 40,0                             |
| - Đường thủy                                                               | %           | x                     | -                                |

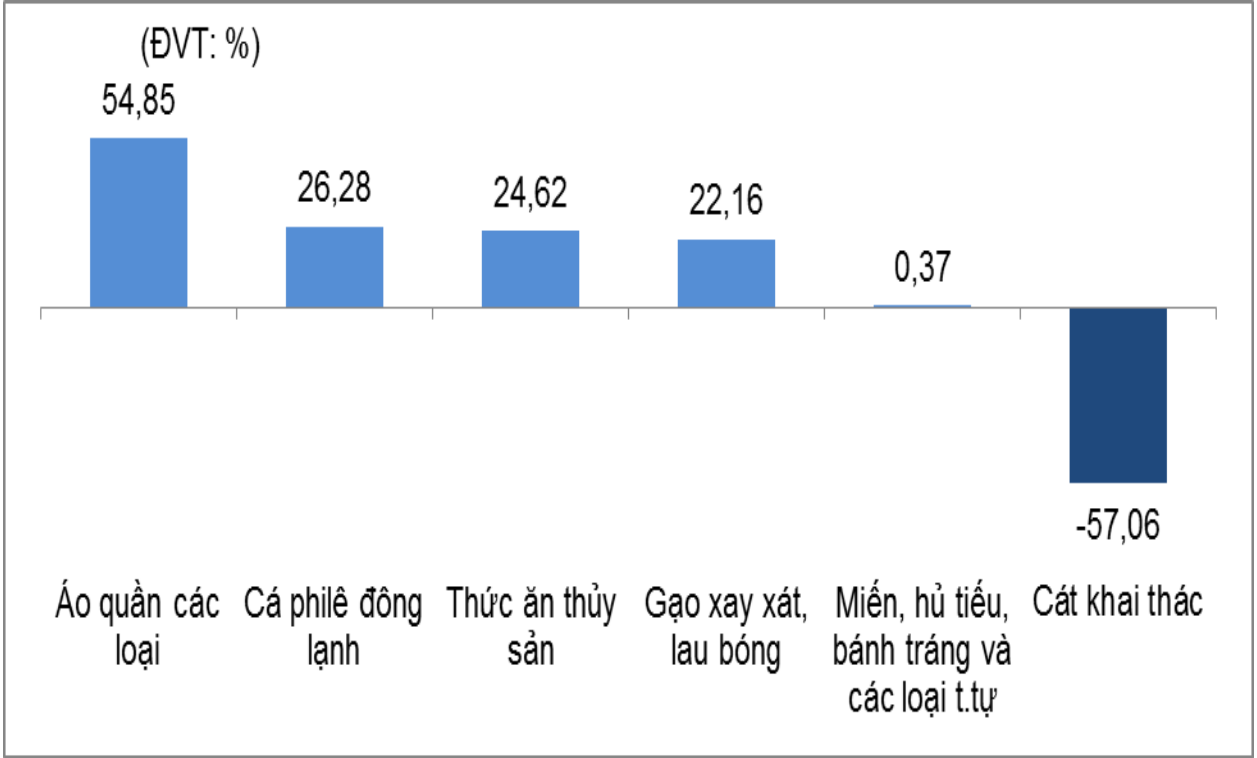


## PHỤ LỤC II

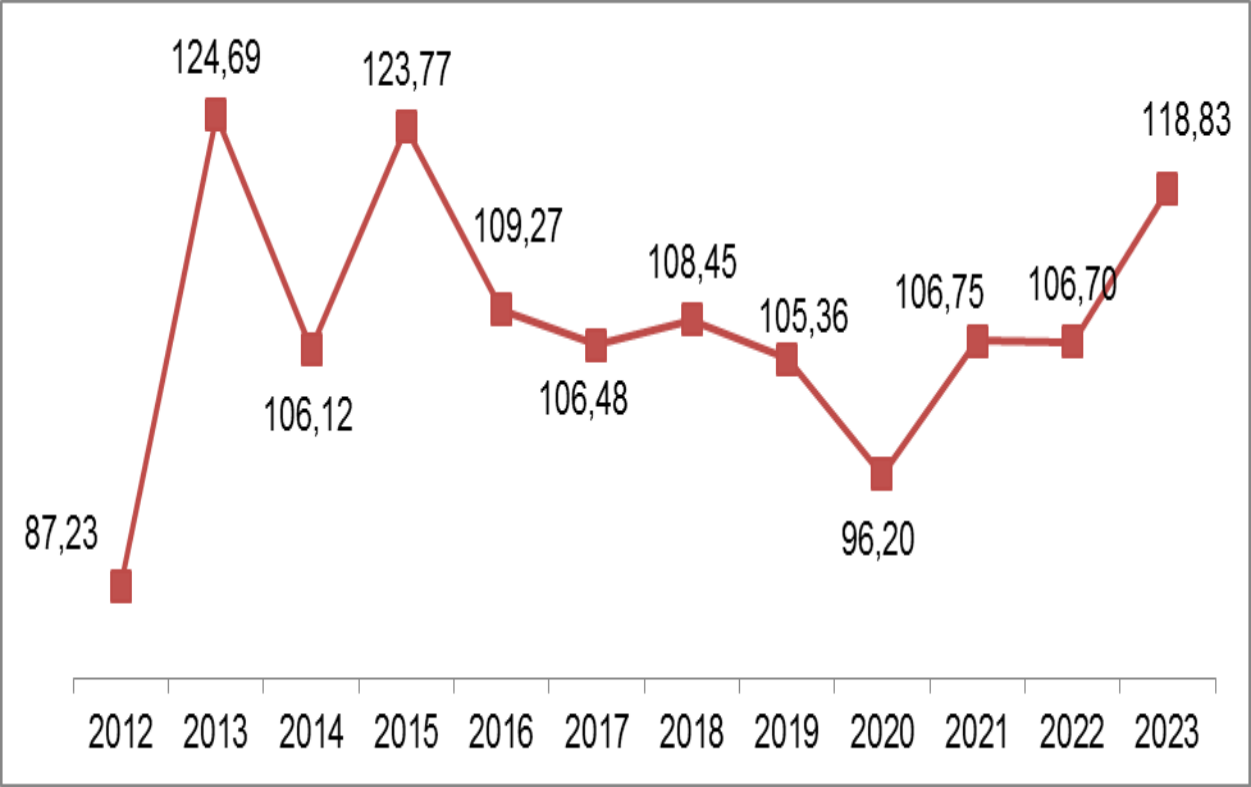
### 1. Diện tích xuống và sản lượng thu hoạch lúa vụ Đông xuân 2021-2022 và 2022-2023 (tính đến 15/04):



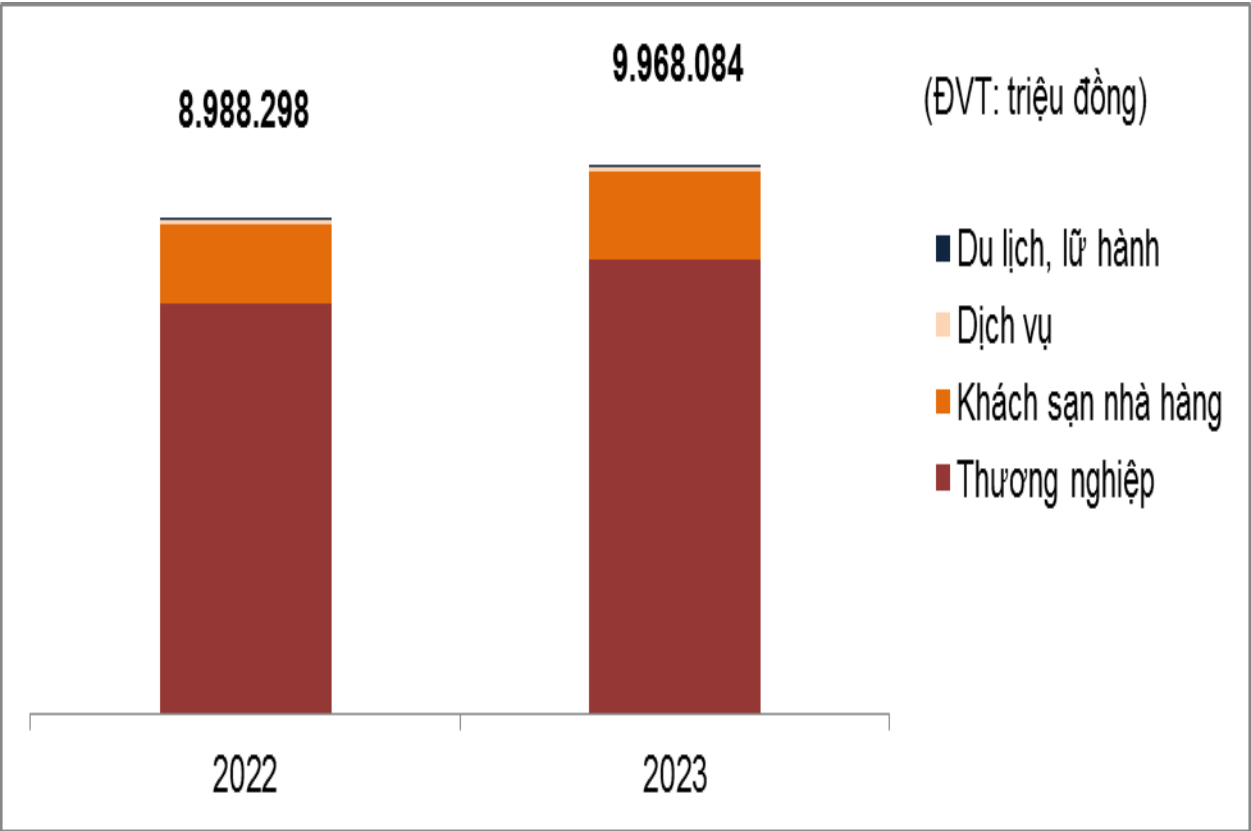
### 2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (tháng 04-2023 so với 04-2022)



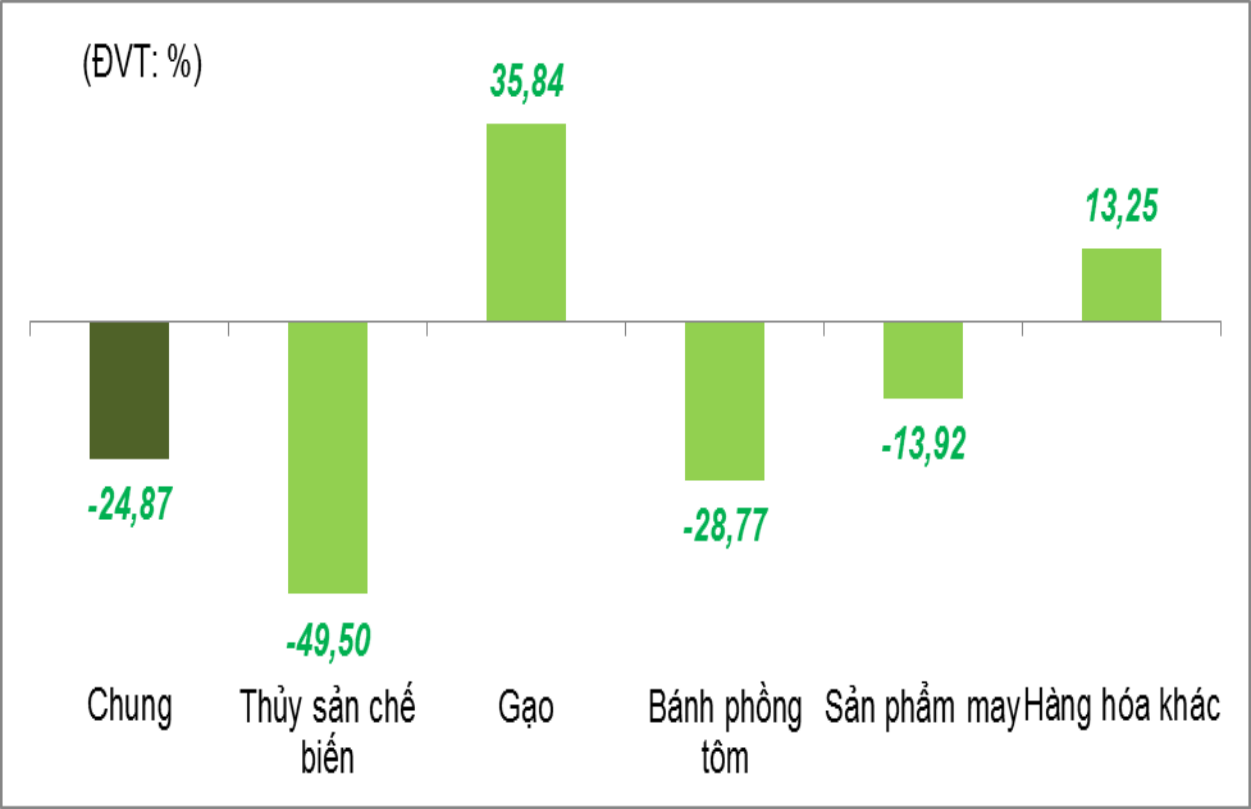
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 các năm 2012-2023 (so với cùng kỳ năm trước; %)



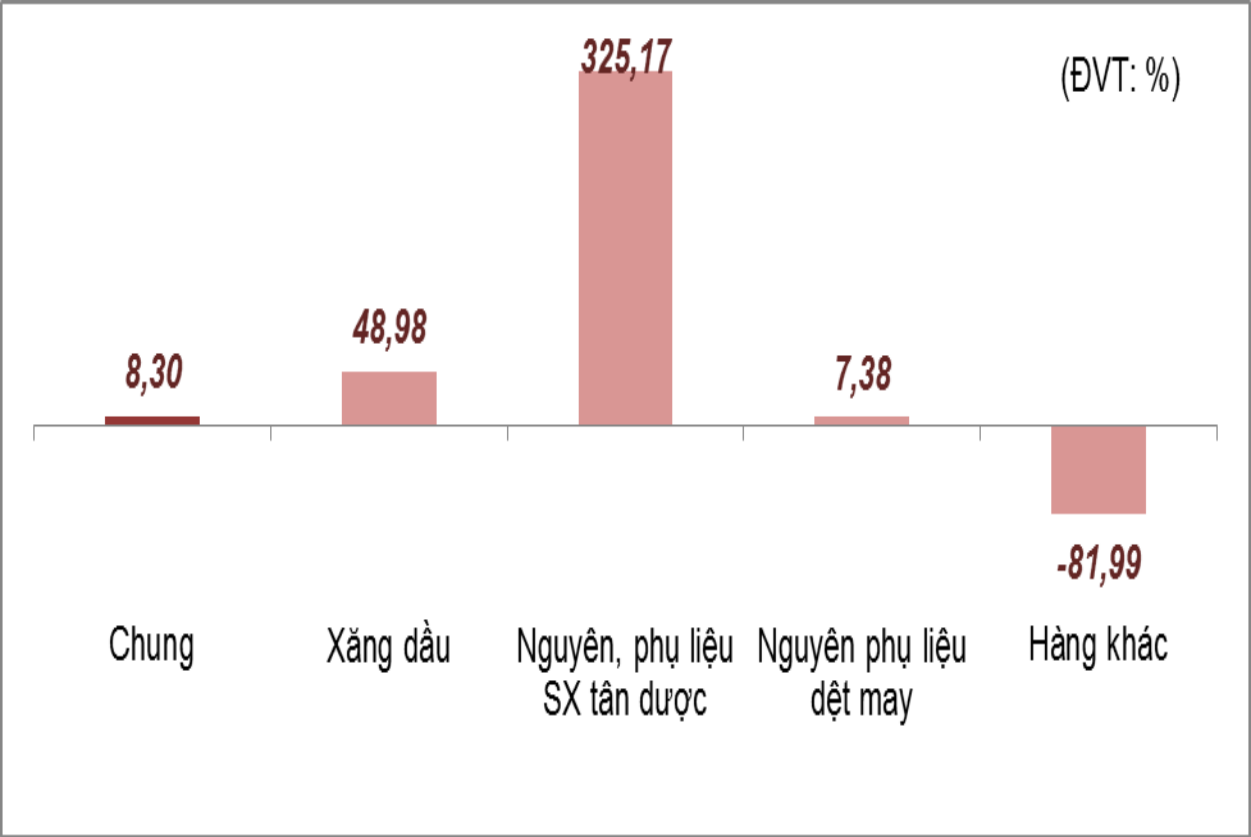
4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 04 năm 2023 và 2022



5. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu chung và một số mặt hàng chủ yếu (tháng 04-2023 so với 04-2022):

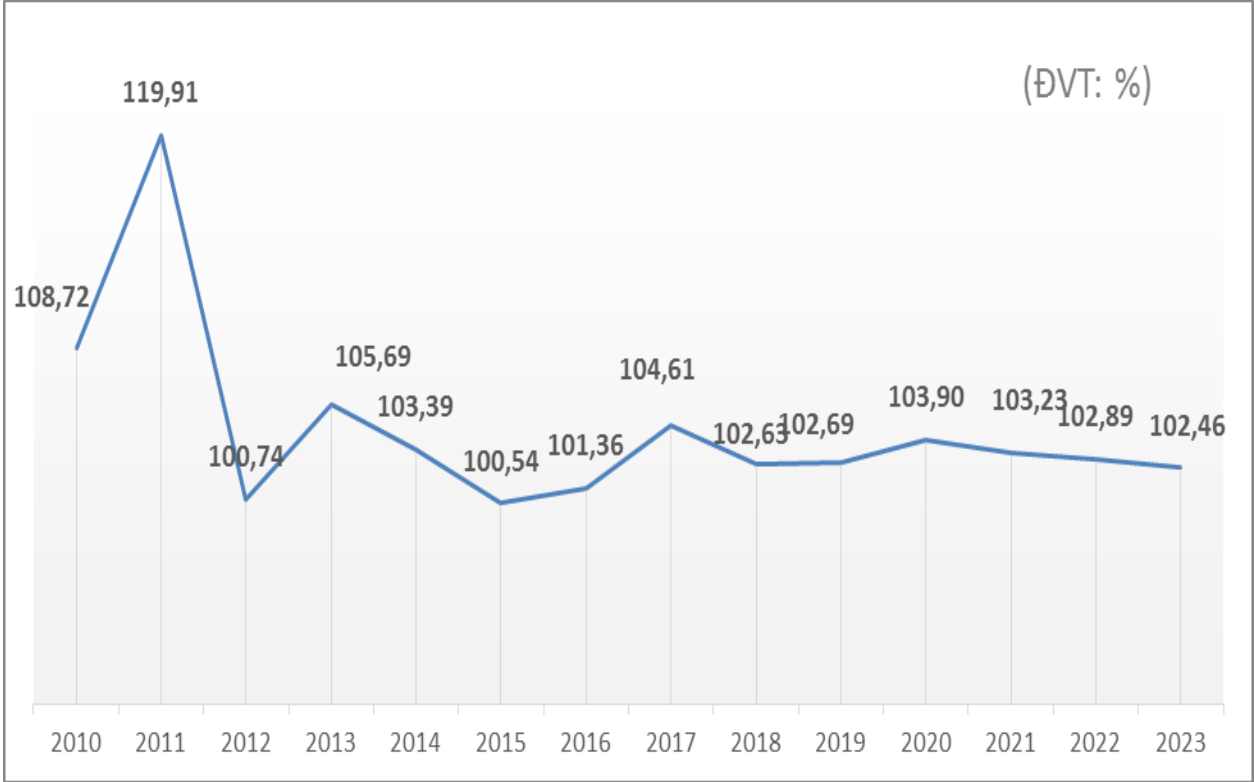


6. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (tháng 04-2023 so với 04-2022):



**7. Chỉ số giá tiêu dùng (%)**

a. Chỉ số giá tháng 4 các năm 2010-2023 (so với tháng cùng kỳ năm trước)



b. Chỉ số giá một số nhóm hàng tiêu dùng tháng 4/2023 (so với tháng 12 năm trước)

